

ĐẶT VẤN ĐỀ

I. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Đất đai là tài nguyên quý giá của Quốc gia, là tư liệu sản xuất đặc biệt, thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, địa bàn xây dựng các công trình kinh tế - văn hóa - xã hội, tổ chức các hoạt động phát triển kinh tế, dân sinh và an ninh, quốc phòng. Tại Điều 54 Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của Quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”. Chính vì vậy quản lý, sử dụng đất đai có hiệu quả, tiết kiệm là nhiệm vụ quan trọng của Nhà nước, là yếu tố quyết định sự phát triển một cách bền vững của nền kinh tế, đảm bảo mục tiêu ổn định chính trị - xã hội.

Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đóng vai trò quan trọng đối với việc quản lý đất đai, thể hiện quyền của chủ sở hữu về đất đai; Luật Đất đai năm 2013 nêu rõ nguyên tắc sử dụng đất phải đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy định căn cứ để giao đất, cho thuê đất phải dựa vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Thông qua kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã góp phần đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý nhà nước về đất đai. Quy hoạch sử dụng đất ở các cấp giúp nhà nước thực hiện được quyền định đoạt về đất đai, nắm chắc quỹ đất, đảm bảo cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đưa công tác quản lý đất đai ở các địa phương đi vào nề nếp. Đồng thời đảm bảo cho việc chủ động dành quỹ đất hợp lý cho phát triển của các ngành, các lĩnh vực, đáp ứng nhu cầu đất đai cho xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội, xây dựng các khu công nghiệp, khu đô thị, thương mại, dịch vụ, khu dân cư.... góp phần quan trọng thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế, giữ vững ổn định tình hình xã hội đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước. Quy hoạch sử dụng đất đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả, bảo vệ cảnh quan và môi trường sinh thái.

Trong những năm qua, hoà chung với nhịp độ phát triển của tỉnh, trên địa bàn huyện diễn ra quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa mạnh mẽ, nhu cầu sử dụng đất của các ngành kinh tế ngày một gia tăng, đã tác động mạnh đến sự biến động cơ cấu đất đai của huyện. Vấn đề sử dụng và quản lý đất trên địa bàn huyện gặp nhiều khó khăn và phức tạp hơn. Ngày càng nhiều các chương trình, dự án lớn sẽ được đầu tư phát triển trên địa bàn huyện cần được bố trí đất, sự gia tăng dân số cũng gây áp lực không nhỏ đối với quỹ đất của địa phương và hầu hết các ngành kinh tế trên địa bàn đều có nhu cầu về đất để mở rộng và phát triển. Để phân bổ quỹ đất hợp lý, đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng đất cho tất cả các ngành tạo tiền đề cho sự phát triển toàn diện về kinh tế - xã hội của huyện là việc làm cần thiết.

Nhận thấy tầm quan trọng và tính cấp thiết của việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong giai đoạn hiện nay cũng như việc chấp hành nghiêm chỉnh quy định của Luật đất đai 2013, Nghị định số 43/NĐ-CP của Chính phủ, Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường UBND huyện Kim Thành tiến hành lập “Quy hoạch sử đất đến năm 2030 của huyện Kim Thành” làm căn cứ để quản lý, sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên đất đai.

II. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Luật sửa đổi số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 điều luật có liên quan đến quy hoạch;

Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2013 của Chính phủ về thi hành chi tiết một số điều của Luật đất đai năm 2013; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định phương pháp định giá đất;

Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định thu tiền sử dụng đất;

Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Nghị quyết số 87/NQ-CP ngày 7/10/2019 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Hải Dương.

Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất; Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Quyết định số 55/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Hải Dương về việc quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2020 - 2024; Quyết định số 58/2020/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của UBND tỉnh Hải Dương về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Hải Dương;

Công văn số 4744/BTNMT-TCQLDD ngày 03/9/2020 của Tổng cục Quản lý đất đai về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

Công văn số 297/STNMT-KHTC ngày 19/02/2021 của Sở Tài nguyên & Môi trường về việc đề nghị hoàn thiện, trình phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện, lập hoàn thiện hồ sơ quy hoạch sử dụng đất (cấp huyện) thời kỳ 2021 - 2030;

*** Tài liệu tham khảo:**

Quyết định số 2504/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2020 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Kim Thành;

Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Kim Thành năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Báo cáo chính trị Đại hội Đảng bộ huyện Kim Thành lần thứ XXV nhiệm kỳ 2021 - 2025;

Số liệu kiểm kê, thống kê đất đai huyện Kim Thành qua các năm;

Báo cáo tổng kết kinh tế - xã hội năm 2020 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2021 huyện Kim Thành;

Quy hoạch và định hướng phát triển của các ngành, các lĩnh vực;

Các chương trình, dự án đầu tư trọng điểm trên địa bàn huyện đến năm 2030 đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

III. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU VÀ NHIỆM VỤ CỦA VIỆC LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Mục đích

Quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo quy hoạch, kế hoạch đã được phê duyệt; đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả; bảo vệ môi trường sinh thái, đảm bảo phát triển bền vững;

Phát huy tối đa tiềm năng, nguồn lực về đất đai đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh, đóng góp tích cực vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của huyện;

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Kim Thành nhằm phát huy tốt nguồn lực đất đai, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, chủ động trong công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đảm bảo phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế- xã hội, quốc phòng, an ninh của huyện.

3.2. Yêu cầu

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải đảm bảo đúng quy định của Luật đất đai, Nghị định 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất huyện Kim Thành phải dựa trên hiện trạng sử dụng đất của địa phương.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, huyện Kim Thành phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cấp trên, quy hoạch của các cấp, các ngành; các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ và chiến lược phát triển kinh tế xã hội của của huyện nói riêng cũng như cả tỉnh nói chung.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Kim Thành phải đáp ứng yêu cầu sử dụng nguồn tài nguyên đất đai tiết kiệm, có hiệu quả đi đôi với bảo vệ môi trường, đảm bảo phát triển bền vững.

3.3. Nhiệm vụ

Đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện giai đoạn 2011 - 2020 đã được phê duyệt. Làm rõ những vướng mắc, khó khăn, bất cập trong việc lập, thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước để thực hiện lập quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 được hoàn thiện và đạt hiệu quả cao hơn;

Xác định diện tích các loại đất đã được phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của huyện trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn;

Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất, khai thác quỹ đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng có hiệu quả đến từng đơn vị hành chính xã, thị trấn;

Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019, bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030;

IV. NỘI DUNG BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

- Đặt vấn đề
- Phần I: Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội
- Phần II: Tình hình quản lý sử dụng đất đai
- Phần III: Phương án quy hoạch sử dụng đất
- Phần IV: Giải pháp thực hiện
- Kết luận và kiến nghị

PHẦN I

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Điều kiện tự nhiên

Kim Thành là huyện đồng bằng, nằm ở phía Đông của tỉnh Hải Dương, cách trung tâm thành phố Hải Dương khoảng 23 km, cách thành phố Hà Nội 80km về phía Tây và thành phố Hải Phòng 24 km về phía Đông theo Quốc lộ 5A, tiếp giáp với các huyện:

- Phía Bắc giáp thị xã Kinh Môn.
- Phía Nam giáp huyện Thanh Hà.
- Phía Đông giáp huyện An Dương (*Thành phố Hải Phòng*).
- Phía Tây giáp thành phố Hải Dương.

Điều kiện vị trí nằm giữa tam giác động lực phát triển kinh tế Hà Nội- Hải Phòng- Quảng Ninh, tạo cho Kim Thành có tiềm năng, lợi thế nổi bật về thu hút đầu tư phát triển nhiều ngành công nghiệp như công nghiệp cơ khí đóng tàu, công nghiệp sản xuất kim loại, công nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu, dịch vụ vận chuyển. Có lợi thế để tiếp nhận phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, dịch vụ đào tạo, khoa học- công nghệ. Nằm ở khu vực trung tâm của các hành lang kinh tế Hà Nội- Hải Phòng theo tuyến QL5, Kim Thành còn có cơ hội về hợp tác, liên kết không gian phát triển kinh tế hình thành trục công nghiệp, đô thị kết nối TP.Hải Phòng - TP.Hải Dương- TP.Hà Nội.

2. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

Trong bối cảnh còn nhiều khó khăn, thách thức, dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, song với sự lãnh đạo, chỉ đạo tích cực của các cấp, các ngành, sự nỗ lực phấn đấu, vượt qua khó khăn của cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân trong huyện năm 2020, tình hình kinh tế, xã hội trên địa bàn huyện tiếp tục có bước phát triển khá. Kinh tế tiếp tục tăng trưởng; sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, thương mại, dịch vụ cơ bản ổn định; nhiều chỉ tiêu thu ngân sách hoàn thành vượt mục tiêu đề ra.

Một số chỉ tiêu kinh tế xã hội đạt được giai đoạn 2015-2020

- Giá trị sản xuất nông nghiệp, thủy sản tăng 2,39%/năm;
- Giá trị sản xuất công nghiệp xây dựng tăng 12%/năm;
- Giá trị sản xuất ngành dịch vụ tăng 10,69%/ năm;
- GDP bình quân đầu người năm đạt: 56,70 triệu đồng;
- Thu ngân sách hằng năm tăng bình quân 45,9% so với kế hoạch tỉnh giao.
- Tỷ lệ phát triển dân số 0,98%/ năm;
- Tỷ lệ hộ nghèo giảm 0,28%/ năm;
- Tỷ lệ hộ dân được dùng nước sạch đạt 98,0%;
- Tỷ lệ hộ gia đình văn hóa đạt 87,50%;

2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp

Cơ cấu ngành nông nghiệp chuyển dịch theo hướng tích cực: Trồng trọt 55,5% - Chăn nuôi 36,4% - Dịch vụ nông nghiệp 8,1% (*Năm 2015: 56,77% - 35,7% - 7,53%*). Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản đạt 155 triệu đồng/ha (*năm 2015 đạt 130 triệu đồng/ha*). Giá trị sản xuất ngành trồng trọt tăng bình quân 1,81%/năm. Một số mô hình sản xuất nông nghiệp tiến tiến, cho hiệu quả kinh tế cao được triển khai thực hiện: Mô hình nhà màng, nhà lưới; mô hình sản xuất nông sản theo tiêu chuẩn Vietgap; phục tráng giống lúa Nếp Quýt Kim Thành...Hình thành, phát triển các vùng sản xuất lúa, màu tập trung theo hướng sản xuất hàng hóa như: Củ đậu, hành, mướp, ngô nếp, dưa lê, dưa hấu, hoa, rau ăn lá, rau gia vị...quy mô mỗi vùng từ 10 đến 50 ha. Bước đầu triển khai thực hiện Đề án “Mỗi xã một sản phẩm trên địa bàn huyện giai đoạn 2018-2020, định hướng đến năm 2030” (OCOP).

Chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy sản duy trì tốc độ phát triển, góp phần quan trọng vào giá trị tăng trưởng chung của ngành nông nghiệp về quy mô, năng suất, sản lượng và chất lượng sản phẩm. Hoạt động ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật được chú trọng; các mô hình chăn nuôi theo hướng trang trại, vùng tập trung an toàn sinh học được mở rộng. Triển khai thực hiện tốt công tác phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm. Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng bình quân đạt 12.045 tấn/năm; diện tích nuôi trồng thủy sản năm 2020 là 532,58 ha, sản lượng bình quân đạt 3.572 tấn/năm.

2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp

Sản xuất công nghiệp tiếp tục phát triển, tăng mạnh về quy mô và giá trị sản xuất. Toàn huyện có 02 khu công nghiệp, 03 cụm công nghiệp và 16 điểm công nghiệp (*tăng 02 điểm công nghiệp*); tỷ lệ lấp đầy khu công nghiệp Lai Vu đạt trên 90%, khu công nghiệp Phú Thái đạt 100%, cụm công nghiệp Quỳnh Phúc đạt 100%, cụm công nghiệp Kim Lương đạt 90%, cụm công nghiệp Cộng Hòa đạt 74,8%. Tiểu thủ công nghiệp phát triển đa dạng về ngành nghề và hình thức sản xuất. Một số làng nghề như: Làng Hương - xã Phúc Thành, làng Mộc - xã Cổ Dũng tiếp tục phát triển về quy mô, góp phần tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động nông thôn.

2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ

Hoạt động dịch vụ, thương mại phát triển nhanh. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tăng bình quân 14,3%/năm; khối lượng hàng hoá vận chuyển tăng bình quân 12,93%. Dịch vụ bưu chính, viễn thông, internet, tín dụng, ngân hàng...phát triển đa dạng, phong phú. Hệ thống chợ nông thôn được quan tâm đầu tư xây dựng, nâng cấp; hệ thống nhà hàng, dịch vụ ăn uống, vui chơi, giải trí phát triển mạnh. Công tác quản lý nhà nước về thương mại, dịch vụ được tăng cường; công tác phòng, chống hàng lậu, hàng giả và gian lận thương mại được chú trọng, góp phần đảm bảo môi trường kinh doanh và bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng.

PHẦN II

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG ĐẤT

I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Trong những năm gần đây cùng với các chính sách đổi mới của Đảng, Nhà nước và sự tác động của nền kinh tế thị trường, sản xuất phát triển, đời sống của nhân dân từng bước được nâng cao kéo theo nhu cầu sử dụng đất tăng lên ở mọi lĩnh vực. Thực hiện Pháp luật đất đai (đặc biệt Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật đất đai năm 2013), công tác quản lý đất đai trên địa bàn UBND huyện thực hiện khá tốt, từng bước hạn chế những tiêu cực phát sinh, hoàn thành nhiệm vụ và kế hoạch của ngành và của huyện đề ra, thực hiện tốt nội dung quản lý nhà nước về đất đai.

1.1.1. Kết quả đạt được

Nhìn chung, từ khi triển khai thực hiện Luật Đất đai năm 2013 đến nay công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn thành phố Kim Thành đã đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ, làm cho hoạt động quản lý, sử dụng đất ngày càng đi vào kỷ cương và đúng pháp luật. Công tác quản lý, sử dụng đất từng bước đi vào ổn định, phân định cụ thể về chức năng, nhiệm vụ theo luật định. Cùng với các chính sách về đất đai Nhà nước ngày càng hoàn thiện, các văn bản do UBND tỉnh, UBND huyện ban hành đã tạo ra một hệ thống pháp lý tương đối đầy đủ, giải quyết khá tốt các quan hệ liên quan đến đất đai, bước đầu đã điều chỉnh được quan hệ đất đai mới hình thành trong quá trình đô thị hoá.

Thực hiện tốt công tác lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã góp phần sắp xếp, bố trí quỹ đất hợp lý đối với từng loại đất, mục đích sử dụng, đảm bảo sử dụng đất hiệu quả, đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phát triển đô thị, phù hợp với quan điểm phát triển chung của tỉnh.

Công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đăng ký biến động sử dụng đất, thực hiện các quyền sử dụng đất được đẩy mạnh, các thủ tục hành chính về đất đai được chú trọng cải cách theo hướng ngày càng đơn giản, gọn nhẹ hơn; các cấp, các ngành đã có sự phối hợp nhịp nhàng hơn trong việc giải quyết các thủ tục hành chính, do vậy đã giải quyết cơ bản tình trạng tồn đọng hồ sơ về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được thực hiện công khai, minh bạch, đảm bảo quyền lợi hợp pháp của người có đất bị thu hồi. Chính sách tài chính về đất đai, giá đất được hoàn thiện, các khoản thu từ đất được quy định cụ thể đã tạo được nguồn thu đáng kể cho ngân sách địa phương.

Công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị liên quan đến lĩnh vực đất đai được UBND huyện quan tâm giải quyết và chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, đơn vị thực hiện nghiêm túc theo quy định. Do vậy, các tranh chấp, khiếu kiện về đất đai kéo dài, phức tạp, đông người phát sinh do công tác quản lý nhà nước về đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ít xảy ra.

1.1.2. Tồn tại, hạn chế

Công tác tuyên truyền, phổ biến, triển khai thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với lĩnh vực đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được quan tâm nhưng thiếu thường xuyên. Việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật để cụ thể hoá các văn bản của Trung ương và của tỉnh còn hạn chế, thiếu kịp thời.

Việc lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tuy đã được chú trọng, thời gian cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được đẩy nhanh và đạt tỷ lệ cao, song có thời điểm vẫn thiếu kịp thời, thời gian cấp giấy chứng nhận vẫn còn kéo dài, chưa đáp ứng được yêu cầu của một bộ phận nhân dân... Hoạt động dịch vụ trên lĩnh vực quản lý, sử dụng đất tuy đã được hình thành nhưng hiệu quả chưa cao.

Công tác quản lý tài chính về đất đai vẫn còn thiếu chặt chẽ và thống nhất, sự kết hợp của các cấp, các ngành trong việc quản lý và điều chỉnh đối với người sử dụng đất trong việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ tài chính vẫn còn hạn chế. Việc thực hiện kết luận, kiến nghị sau thanh tra chưa được triệt để, xử lý các sai phạm, khuyến điểm liên quan đến quản lý, sử dụng đất nhìn chung vẫn chưa nghiêm.

1.1.3. Nguyên nhân

Hệ thống pháp luật về đất đai tuy ngày càng được hoàn thiện hơn nhưng nhìn chung vẫn còn thiếu cụ thể ở một số mặt; một số văn bản của Trung ương còn bất cập, chồng chéo, có nhiều cách hiểu khác nhau; các văn bản hướng dẫn thực hiện của tỉnh liên quan đến lĩnh vực đất đai nhìn chung vẫn còn thiếu và chưa kịp thời làm cho địa phương lúng túng trong việc tổ chức thực hiện.

Vai trò lãnh đạo của các cấp uỷ Đảng và quản lý nhà nước của chính quyền ở một số xã, thị trấn đối với đất đai còn hạn chế. Một số cán bộ, công chức ở cơ sở chưa nhận thức đầy đủ, sâu sắc về chính sách pháp luật về đất đai. Công tác phổ biến, tuyên truyền giáo dục pháp luật về đất đai chưa mạnh, nhận thức về pháp luật và chấp hành pháp luật về đất đai của một bộ phận cán bộ, nhân dân chưa cao.

Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các chủ trương, pháp luật về đất đai có thời điểm chưa mạnh; việc xử lý các vi phạm trong sử dụng đất vẫn chưa nghiêm minh, do vậy tác dụng trong việc răn đe, giáo dục còn thấp, tình trạng vi phạm pháp luật về đất đai trong việc đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chuyển mục đích, chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất vẫn còn diễn ra...

1.2. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai

Chính quyền huyện cần coi trọng công tác tuyên truyền giáo dục pháp luật về đất đai.

Quản lý nhà nước về đất đai là một lĩnh vực phức tạp dễ dẫn đến những sai phạm, cũng như tham nhũng với mức độ lớn.

Các công cụ phục vụ quản lý phải được thiết lập đầy đủ, chính xác và thường xuyên cập nhật chính lý bổ sung và khai thác có hiệu quả.

Xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu đất đai để vừa đáp ứng được yêu cầu thông tin cho công tác quản lý, đồng thời phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội; tạo điều kiện để thực hiện quản lý đất đai công khai, minh bạch và thuận lợi trong việc thực hiện cải cách thủ tục hành chính.

Nâng cao hiệu quả công tác cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai và hạn chế tiêu cực trong quản lý, sử dụng đất.

Thực hiện tốt công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất phải thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

Công tác kiểm tra, giám sát phải thường xuyên và coi trọng, nhằm phát hiện, ngăn chặn các sai phạm và xử lý kịp thời.

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT

2.1. Phân tích hiện trạng sử dụng các loại đất.

Theo số liệu thống kê đất đai đến 31/12/2020, tổng diện tích tự nhiên của huyện có 11.506,93 ha được phân ra các nhóm đất như sau:

2.1.1. Đất nông nghiệp

Bảng 1: Hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP	6269.53	100.00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4516.34	72.04
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4516.34</i>	<i>72.04</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	429.77	6.85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	752.63	12.00
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	532.58	70.76
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	38.21	0.61

Tính đến thời điểm 31/12/2020 diện tích đất nông nghiệp toàn huyện Kim Thành có 6.269,53 ha, chiếm 54,48% tổng diện tích tự nhiên, trong đó bao gồm các loại đất sau:

2.1.1.1. *Đất trồng lúa*: Hiện trạng năm 2020 huyện Kim Thành có 4516,34 ha, đất trồng lúa chiếm 0,72 % diện tích đất nông nghiệp;

2.1.1.2. *Đất trồng cây hàng năm khác*: Hiện trạng năm 2020 diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 429,77 ha, chiếm 72,04% tổng diện tích đất nông nghiệp;

2.1.1.3. *Đất trồng cây lâu năm*: Hiện trạng năm 2020 đất trồng cây lâu năm là 725,63 ha, chiếm 0,12 % tổng diện tích đất nông nghiệp;

2.1.1.4. *Đất nuôi trồng thủy sản*: Hiện trạng năm 2020 diện tích đất nuôi trồng thủy sản của toàn huyện Kim Thành là 532,58 ha, chiếm 8,49% diện tích đất nông nghiệp, phần diện tích này tập trung nhiều ở các xã Kim Anh, Đại Đức, Liên Hòa...

2.1.1.5. *Đất nông nghiệp khác*: Diện tích đất nông nghiệp khác huyện Kim Thành đến năm 2020 là 38,21 ha, chiếm 0,61% diện tích đất nông nghiệp toàn huyện.

2.1.2. *Đất phi nông nghiệp*

Bảng 2: Hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5235.49	100.00
2.1	Đất quốc phòng	CQP	10.75	0.21
2.2	Đất an ninh	CAN	0.77	0.01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	247.24	4.72
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	115.46	2.21
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	64.04	1.22
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	273.16	5.22
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		0.00
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1749.48	33.42
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>828.03</i>	<i>15.82</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>642.73</i>	<i>12.28</i>
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>16.54</i>	<i>0.32</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>7.32</i>	<i>0.14</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>59.22</i>	<i>1.13</i>
	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>33.03</i>	<i>0.63</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>2.75</i>	<i>0.05</i>

	<i>Đất CT bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1.14</i>	<i>0.02</i>
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>6.23</i>	<i>0.12</i>
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>31.61</i>	<i>0.60</i>
	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	113.06	2.16
	<i>Đất công trình công cộng khác</i>	<i>DCK</i>	<i>0.01</i>	<i>0.00</i>
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>7.80</i>	<i>0.15</i>
	Đất có di tích danh thắng	DDL		0.00
	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		0.00
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2.91	0.06
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1809.94	34.57
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	52.71	1.01
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15.72	0.30
2.13	Đất xây dựng cơ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2.45	0.05
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5.71	0.11
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	843.70	16.12
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	37.93	0.72
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3.51	0.07
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.90	0.02

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020 huyện Kim Thành có 5.235,49 ha đất phi nông nghiệp, chiếm 45,50% diện tích tự nhiên, trong đó:

2.1.2.1. *Đất quốc phòng*: Hiện trạng năm 2020 diện tích đất quốc phòng là 10,75 ha chiếm 0,21 % diện tích đất phi nông nghiệp.

2.1.2.2. *Đất an ninh*: Hiện trạng năm 2020 diện tích đất an ninh là 0,77 ha chiếm 0,01 % diện tích đất phi nông nghiệp.

2.1.2.3. *Đất khu công nghiệp*: Hiện trạng năm 2020 diện tích đất khu công nghiệp là 247,24 ha chiếm 4,72 % diện tích đất phi nông nghiệp.

2.1.2.4. *Đất cụm công nghiệp*: Hiện trạng năm 2020 diện tích đất cụm công nghiệp là 115,46 ha chiếm 2,21 % diện tích đất phi nông nghiệp.

2.1.2.5. *Đất thương mại dịch vụ*: Hiện trạng năm 2020 diện tích đất thương mại dịch vụ là 64,04 ha chiếm 1,22% diện tích đất phi nông nghiệp.

2.1.2.6. *Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh*: Hiện trạng năm 2020 diện tích đất cơ sở sản xuất kinh doanh là 273,16 ha chiếm 5,22 % diện tích đất phi nông nghiệp.

2.1.2.7. *Đất phát triển hạ tầng*: Hiện trạng năm 2020 diện tích đất phát triển

hạ tầng là 1.749,48 ha chiếm 33,42 % diện tích đất phi nông nghiệp. Trong đó:

+ Đất giao thông: Hiện trạng năm 2020 diện tích đất giao thông là 828,03 ha, chiếm 15,82 % diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất thủy lợi: Hiện trạng năm 2020 diện tích đất thủy lợi là 642,73 ha, chiếm 12,28 % diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất cơ sở văn hóa: Hiện trạng năm 2020 diện tích đất cơ sở văn hóa là 16,54 ha, chiếm 0,32 % diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất cơ sở y tế: Hiện trạng năm 2020 diện tích đất cơ sở y tế là 7,32 ha, chiếm 0,14 % diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất cơ sở giáo dục – đào tạo: Hiện trạng năm 2020 diện tích đất cơ sở giáo dục - đào tạo là 59,22 ha, chiếm 1,13 % diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất cơ sở thể dục - thể thao: Hiện trạng năm 2020 diện tích đất cơ sở thể dục - thể thao là 33,03 ha, chiếm 0,63 % diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất công trình năng lượng: Hiện trạng năm 2020 diện tích đất công trình năng lượng là 2,75 ha chiếm 0,05 % diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất công trình bưu chính viễn thông: Hiện trạng năm 2020 diện tích đất công trình bưu chính viễn thông là 1,14 ha chiếm 0,02 % diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất bãi thải xử lý chất thải: Hiện trạng năm 2020 diện tích đất bãi thải xử lý chất thải là 6,23 ha, chiếm 0,12 % diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất tôn giáo: Hiện trạng năm 2020 diện tích đất tôn giáo là 31,61 ha, chiếm 0,60 % diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Hiện trạng năm 2020 diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa là 113,06 ha, chiếm 2,16 % diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất công trình công cộng khác: Hiện trạng năm 2020 diện tích đất công trình công cộng khác là 0,01 ha, chiếm 0,01 % diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất chợ: Hiện trạng năm 2020 diện tích đất chợ là 7,80 ha, chiếm 0,15% diện tích đất phi nông nghiệp.

2.1.2.8. *Đất khu vui chơi giải trí công cộng*: Hiện trạng năm 2020 diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng là 2,91 ha, chiếm 0,06 % diện tích đất phi nông nghiệp.

2.1.2.9. *Đất ở tại nông thôn*: Hiện trạng năm 2020 diện tích đất ở tại nông thôn là 1809,94 ha, chiếm 34,57 % diện tích đất phi nông nghiệp.

2.1.2.10. *Đất ở tại đô thị*: Hiện trạng năm 2020 diện tích đất ở tại đô thị là 52,71 ha, chiếm 1,01% diện tích đất phi nông nghiệp.

2.1.2.11. *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: Hiện trạng năm 2020 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 15,72 ha, chiếm 0,30 % diện tích đất phi nông nghiệp.

2.1.2.12. *Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*: Hiện trạng năm 2020 diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 2,45 ha chiếm 0,05

% diện tích đất phi nông nghiệp.

2.1.2.13. *Đất cơ sở tín ngưỡng*: Hiện trạng năm 2020 diện tích đất cơ sở tín ngưỡng là 5,71 ha, chiếm 0,11 % diện tích đất phi nông nghiệp.

2.1.2.14. *Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối*: Hiện trạng năm 2020 diện tích đất sông ngòi, kênh, rạch, suối là 843,70 ha, chiếm 16,12% diện tích đất phi nông nghiệp.

2.1.2.15. *Đất có mặt nước chuyên dùng*: Hiện trạng năm 2020 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 37,93 ha, chiếm 0,72 % diện tích đất phi nông nghiệp.

2.1.2.16. *Đất phi nông nghiệp khác*: Hiện trạng năm 2020 diện tích đất cơ sở tín ngưỡng là 3,51 ha, chiếm 0,07 % diện tích đất phi nông nghiệp.

2.1.3. *Đất chưa sử dụng*

Năm 2020 huyện Kim Thành còn 1,90 ha đất chưa sử dụng, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên.

2.2. Phân tích, đánh giá biến động các loại đất.

2.2.1. *Biến động tổng diện tích tự nhiên*

Theo số liệu thống kê đất đai của huyện tính đến ngày 31/12/2020, huyện có tổng diện tích tự nhiên là 11.506,93 ha, giảm 57,04 ha so với năm 2010.

Nguyên nhân chính của việc giảm diện tích đất tự nhiên của huyện là do điều chỉnh lại địa giới hành chính với thành phố Hải Phòng (tại xã Tam Kỳ, huyện Kim Thành).

Trong giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2020 kết quả biến động cơ cấu đất đai trên địa bàn huyện được thể hiện chi tiết qua bảng dưới đây:

Bảng 3. Tình hình biến động sử dụng đất giai đoạn 2010-2020 huyện Kim Thành

STT	Chỉ tiêu	Diện tích 2010 (ha)	Diện tích 2020 (ha)	Biến động đất đai (ha)
	Tổng diện tích đất tự nhiên	11563.98	11,506.93	-57.05
1	Đất nông nghiệp	6432.57	6,269.53	-163.04
1.1	Đất lúa nước	5300.8	4,516.34	-784.46
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	216.49	429.77	213.28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	547.98	752.63	204.65
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	358.93	532.58	173.65
1.5	Đất nông nghiệp khác	8.37	38.21	29.84
2	Đất phi nông nghiệp	5048.45	5,235.49	187.04
2.1	Đất quốc phòng	10.52	10.75	0.23
2.2	Đất an ninh	0.77	0.77	0.00
2.3	Đất khu công nghiệp	247.9	247.24	-0.66

2.4	Đất cụm công nghiệp	118.36	115.46	-2.90
2.5	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	111.94	337.20	225.26
2.6	Đất phát triển hạ tầng	1570.14	1,598.58	28.44
	- Đất giao thông	752.64	828.03	75.39
	- Đất thủy lợi	708.96	642.73	-66.23
	- Đất công trình năng lượng	7	2.75	-4.25
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	0.31	1.14	0.83
	- Đất cơ sở văn hóa	12.54	16.54	4.00
	- Đất cơ sở y tế	9.07	7.32	-1.75
	- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	50.32	59.22	8.90
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	25.95	33.03	7.08
	- Đất chợ	3.35	7.80	4.45
	- Đất công trình công cộng khác	0	0.01	0.01
2.7	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0.0	2.91	2.91
2.8	đất di tích danh thắng	5.19	0.00	-5.19
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	3.84	6.23	2.39
2.10	Đất ở tại nông thôn	1740.9	1,809.94	69.04
2.11	Đất ở tại đô thị	17.99	52.71	34.72
2.12	Đất trụ sở, công trình sự nghiệp cơ quan	21.43	18.17	-3.26
2.13	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	20.02	37.32	17.30
2.14	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	111.44	113.06	1.62
2.15	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	108.71	0.00	-108.71
2.16	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	957.44	881.63	-75.81
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	1.86	3.51	1.65
3	Đất chưa sử dụng	82.96	1.90	-81.06

Qua bảng trên, chúng ta có thể thấy được chi tiết mức độ biến động diện tích của từng loại đất trên địa bàn huyện Kim Thành trong những năm qua; cụ thể như sau:

2.2.2. Biến động các loại đất chính

2.2.2.1. Đất nông nghiệp

Năm 2020 huyện Kim Thành có 6.269,53 ha diện tích đất nông nghiệp, giảm 163,04 ha so với năm 2010 trong đó:

- Diện tích đất trồng lúa năm 2020 của huyện là 4.516,34, giảm 784,46 ha so với năm 2010.

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác năm 2020 có 429,77 ha, tăng

213,28 ha so với năm 2010.

- Diện tích đất trồng cây lâu năm năm 2020 có 752,63 ha, tăng 204,65 ha so với năm 2010.

- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản năm 2020 là 532,58 ha, tăng 173,65 ha so với năm 2010.

- Diện tích đất nông nghiệp khác năm 2020 có 38,21 ha, tăng 29,84 ha so với năm 2010.

2.2.2.2. Đất phi nông nghiệp

Năm 2020 diện tích đất phi nông nghiệp của huyện Kim Thành có 5.235,49 ha, tăng 187,04 ha so với năm 2010. Dưới đây là biến động một số loại đất phi nông nghiệp điển hình:

- Đất quốc phòng năm 2020 là 10,75 ha, tăng 0,23ha so với năm 2010.

- Đất An ninh năm 2020 là 0,77 ha, không biến động trong kỳ quy hoạch

- Đất khu công nghiệp năm 2020 là 247,24 ha, giảm 0,66 ha so với năm 2010.

- Đất cụm công nghiệp năm 2020 là 115.46 ha, giảm 2.90 ha so với năm 2010.

- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp năm 2020 ha, tăng 225,26 ha so với năm 2010.

- Đất phát triển hạ tầng năm 2020 là 1598,58 ha, tăng 28,44 ha so với năm 2010. Trong đó:

- + Đất giao thông năm 2020 là 828,03 ha, tăng 75,39 ha so với năm 2010

- + Đất thủy lợi năm 2020 là 642,73 ha, giảm 66,23 ha so với năm 2010.

- + Đất công trình năng lượng năm 2020 là 2,75 ha, giảm 4,25 ha so với năm 2010.

- + Đất công trình bưu chính viễn thông năm 2020 là 1,14 ha, tăng 0,83 ha so với năm 2010.

- + Đất cơ sở văn hóa năm 2020 là 16,54 ha, tăng 4,00 ha so với năm 2010.

- + Đất cơ sở y tế năm 2020 là 7,32 ha, giảm 1,75 ha so với năm 2010.

- + Đất cơ sở giáo dục – đào tạo năm 2020 là 59,22 ha, tăng 8,90 ha so với năm 2010.

- + Đất cơ sở thể dục - thể thao năm 2020 là 33,03 tăng 25,95 so với năm 2010.

- + Đất chợ năm 2020 là 7,80 ha, tăng 4,45 ha so với năm 2010.

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng năm 2020 là 2,91 ha, tăng 2,91 ha so với năm 2010.

- Đất di tích danh thắng giảm 5,19 ha so với năm 2010, do mã loại đất giữa hai thời kỳ khác nhau (năm 2010 đất danh thắng là đất tôn giáo).

- Đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2020 là 6,23 ha, tăng 2,39 ha so với năm 2010.

- Đất ở tại nông thôn năm 2020 là 1.809,94 ha, tăng 69,04 ha so với năm 2010.

- Đất ở tại đô thị năm 2020 là 52,71 ha, tăng 34,72 ha so với năm 2010.
- Đất trụ sở, công trình sự nghiệp năm 2020 là 18,17 ha, giảm 3,26 ha so với năm 2010.
- Đất tôn giáo, tín ngưỡng năm 2020 là 37.32 ha, tăng 17,30 ha so với năm 2010.
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng năm 2020 là 113,06 ha, tăng 1,62 ha so với năm 2010.
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm năm 2020 là 0,0 giảm 108,71 ha so với năm 2010 (do kỳ trước bao gồm cả đất bên bãi vật liệu xây dựng)
- Đất sông ngòi và mặt nước chuyên dùng năm 2020 là 881,63 ha, giảm 75,81 ha so với năm 2010.
- Đất phi nông nghiệp khác năm 2020 là 3,51 ha, tăng 1,86 ha so với năm 2010.

2.2.2.3. Đất chưa sử dụng

Năm 2020, trên địa bàn huyện Kim Thành, diện tích đất chưa sử dụng còn 1,90 ha (chủ yếu là diện tích đất bằng chưa sử dụng); giảm đi 81,06 ha so với năm 2010. Nguyên nhân chính của việc diện tích đất chưa sử dụng giảm đi trong những năm vừa qua là do quá trình khai thác đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch kỳ trước

Thực hiện Quyết định số 3230/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất (2011-2015) của huyện Kim Thành; Quyết định số 2504/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2020 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Kim Thành; UBND huyện đã triển khai việc thu hồi, giao đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đạt được như sau:

Bảng 04: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được phê duyệt tại QĐ số 2504/QĐ-UBND ngày 24/8/2020	Kết quả thực hiện đến 31/12/2020	So sánh	
					Tăng (+) Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP	5474.64	6269.53	794.89	87.32
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4261.2	4516.34	255.14	94.35

Báo cáo tóm tắt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Kim Thành

	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	4261.2	4516.34	255.14	94.35
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	288.8	429.77	140.97	67.20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	492.56	752.63	260.07	65.45
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	380.87	532.58	151.71	139.83
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	51.21	38.21	-13.00	74.62
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6032.9	5235.49	-797.41	86.78
2.1	Đất quốc phòng	CQP	13.94	10.75	-3.19	77.15
2.2	Đất an ninh	CAN	0.88	0.77	-0.11	87.50
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	872.12	247.24	-624.88	28.35
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	142.6	115.46	-27.14	80.97
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	74.71	64.04	-10.67	85.72
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	343.05	273.16	-69.89	79.63
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1655.88	1601.49	-54.39	96.72
	Đất giao thông	DGT	891.06	828.03	-63.03	92.93
	Đất thủy lợi	DTL	608.34	642.73	34.39	105.65
	Đất để chuyển đổi năng lượng	DNL	7.51	2.75	-4.76	36.62
	Đất CT bưu chính viễn thông	DBV	1.25	1.14	-0.11	91.20
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	5.97	16.54	10.57	277.05
	Đất cơ sở y tế	DYT	7.33	7.32	-0.01	99.92
	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	69.61	59.22	-10.39	85.08
	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	42.09	33.03	-9.06	78.47
	Đất chợ	DCH	15.62	7.80	-7.82	49.96
	Đất công trình công cộng khác	DCK	0	0.01	0.01	
	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	7.1	2.91	-4.19	40.99
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4.26	0.00	-4.26	0.00
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0	0.00	0.00	
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	11.3	6.23	-5.07	55.17
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1866.66	1809.94	-56.72	96.96
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	77.83	52.71	-25.12	67.72
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	DTS	15.68	15.72	0.04	100.27
2.14	Đất xây dựng trụ sở công trình sự nghiệp	DTS	1.09	2.45	1.36	224.77
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON	24.16	31.61	7.45	130.84
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5.49	5.71	0.22	104.04
2.17	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	112.96	113.06	0.10	100.09

2.18	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	34.5	0.00	-34.50	0.00
2.19	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13.15	0.00	-13.15	
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	715.38	843.70	128.32	84,79
2.21	Đất, mặt nước chuyên dùng	MNC	39.72	37.93	-1.79	95.49
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0.43	3.51	3.08	816.28
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0.00	1.90	1.90	0.00

3.1.1. Đất nông nghiệp

Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 5.474,64 ha, kết quả thực hiện là 6.269,53 ha, đạt 87,32% so với quy hoạch được duyệt. Trong đó:

3.1.1.1. Đất trồng lúa: theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 4.261,20 ha, kết quả thực hiện là 4516,34 ha, đạt 94,35% so với quy hoạch được duyệt, tức còn 255,14 ha chưa chuyển sang các mục đích khác.

3.1.1.2. Đất trồng cây hàng năm khác: theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 288,80 ha, kết quả thực hiện là 429,77 ha, đạt 67,20% so với quy hoạch được duyệt, tức còn 140,97 ha chưa chuyển sang các mục đích khác.

3.1.1.3. Đất trồng cây lâu năm: theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 492,56 ha, kết quả thực hiện là 752,63 ha, đạt 65,45% so với quy hoạch được duyệt.

3.1.1.4. Đất nuôi trồng thủy sản: theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 380,87 ha, kết quả thực hiện là 532,58 ha, đạt 139,83% so với quy hoạch được duyệt.

3.1.1.5. Đất nông nghiệp khác: theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 51,21 ha, kết quả thực hiện là 38,21 ha, đạt 74,62% so với quy hoạch được duyệt.

3.1.2. Đất phi nông nghiệp

Theo quy hoạch được duyệt là 6032,90 ha, thực hiện đến năm 2020 là 5.235,49 ha, đạt 86,78% so với quy hoạch được duyệt. Trong đó:

3.1.2.1. Đất quốc phòng: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 13,94 ha, kết quả thực hiện là 10,75 ha, đạt 77,15% so với quy hoạch được duyệt. (Công trình đã thực hiện là Bến neo đậu tàu- Lữ đoàn 649 tại xã Kim Liên với diện tích 0,82 ha).

3.1.2.2. Đất an ninh: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 0,88 ha, kết quả thực hiện là 0,77 ha, đạt 87,50% so với quy hoạch được duyệt.

3.1.2.3. Đất khu công nghiệp: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 872,12 ha, kết quả thực hiện là 247,24 ha, đạt 28,35% so với quy hoạch được duyệt. Tỷ lệ đạt thấp do khu công nghiệp Kim Thành I và khu công nghiệp Kim Thành II chưa triển khai thực hiện.

3.1.2.4. Đất cụm công nghiệp: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 142,60 ha, kết quả thực hiện là 115,46 ha, đạt 80,97% so với quy hoạch được duyệt.

3.1.2.5. Đất thương mại, dịch vụ: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 74,71 ha, kết quả thực hiện là 64,04 ha, đạt 85,72% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

Các công trình đã thực hiện như: Xây dựng Trung tâm tổ chức sự kiện, kinh doanh dịch vụ và văn phòng cho thuê của Công ty Cổ phần thương mại và đầu tư Phú Thái Xã Phúc Thành: 1,40 ha; Xây dựng nhà hàng ăn uống, vui chơi giải trí và tập luyện thể thao của ông Phùng Văn Tài xã Kim Anh: 0,69 ha; Xây dựng cơ sở dịch vụ thương mại tổng hợp, nhà hàng ăn uống, nhà nghỉ, kinh doanh vật liệu xây dựng, cho thuê nhà xưởng và kho bãi của ông Phạm Công Tú tại xã Kim Anh: 0,96 ha....

Các công trình chưa thực hiện chuyển tiếp sang nhu cầu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030: Cơ sở sản xuất kinh doanh nông sản, vật liệu xây dựng, dịch vụ nhà nghỉ và cho thuê xưởng để gia công cơ khí của công ty cổ phần dịch vụ và thương mại Thắng Lợi xã Tuấn Việt: 2,8 ha; Dự án bến bãi kinh doanh VLXD và khu vui chơi giải trí và dịch vụ thương mại của ông Nguyễn Văn Thiện xã Ngũ Phúc 3,01 ha.....

3.1.2.6. Đất cơ sở sản xuất kinh doanh: Theo quy hoạch được duyệt là 343,05 ha, kết quả thực hiện là 273,16 ha, đạt 79,63% so với quy hoạch được duyệt.

Các công trình đã thực hiện như: Xây dựng và kinh doanh hạ tầng cụm TTCN làng nghề xã Cổ Dũng; Xây dựng cơ sở gia công hàng may mặc xuất khẩu và phụ kiện ngành may của công ty TNHH MTV may mặc Hùng Gia xã Ngũ Phúc: 3,95 ha; Mở rộng Nhà máy sản xuất bao bì Trung Kiên 3 của Công ty Cổ phần Trung Kiên tại thị trấn Phú Thái: 2,49 ha; Xây dựng nhà máy sản xuất, gia công các sản phẩm giấy dếp của Công ty ViệtToRy xã Bình Dân: 3,63 ha; Xây dựng cơ sở sản xuất đồ nhựa gia dụng, túi siêu thị màng mỏng PE,PP và cho thuê nhà xưởng của ông Trần Công Quyền xã Cổ Dũng, Tuấn Việt 1,2 ha; Xây dựng Nhà máy sản xuất, gia công nến thơm xuất khẩu của tập đoàn CREATIVE tại xã Tuấn Việt: 5,59 ha.....

Các công trình chưa thực hiện chuyển tiếp sang nhu cầu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 như: Nhà máy SX gạch tuylê Mạnh Ngân xã Bình Dân: 1,06 ha; Dự án phân loại và chế biến than của ông Tạ Quang Vinh xã Bình Dân: 1,89 ha; Dự án đầu tư cơ sở sản xuất phụ liệu ngành may của Công ty TNHH vận tải xuất nhập khẩu Mạnh Dũng xã Kim Xuyên: 2,84 ha; Xây dựng cơ sở sản xuất bao bì hộp giấy, cho thuê nhà xưởng, văn phòng và ki ốt của công ty TNHH đóng tàu Thành Long xã Kim Xuyên 1,04 ha.....

3.1.2.7. Đất phát triển hạ tầng: Chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 là 1.655,88 ha, kết quả thực hiện là 1.601,49 ha, đạt 96,72% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Trong đó:

+ **Đất xây dựng cơ sở văn hóa:** Quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 5,97 ha, kết quả thực hiện là 16,54 ha (đất cơ sở văn hóa vượt chỉ tiêu đề ra do

số liệu Kiểm kê năm 2014 của huyện thống kê toàn bộ đất nhà văn hóa các thôn, khu dân cư vào loại đất sinh hoạt cộng đồng. Sau đó, kỳ Kiểm kê đất đai năm 2019 huyện thống kê toàn bộ đất nhà văn hóa các thôn, khu dân cư trở lại đất cơ sở văn hóa).

+ *Đất xây dựng cơ sở y tế*: Quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 7,33 ha, kết quả thực hiện là 7,32 ha, đạt 99,92% quy hoạch được duyệt.

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*: Quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 69,61 ha, kết quả thực hiện là 59,22 ha, còn 10,39 ha chưa thực hiện, đạt 85,08% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

+ *Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*: Quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 42,09 ha, kết quả thực hiện là 33,03 ha, còn 9,06 ha chưa thực hiện, đạt 78,47% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

+ *Đất chợ*: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 15,62 ha, kết quả thực hiện là 7,80 ha, đạt 49,96% so với quy hoạch được duyệt.

+ *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: Quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 11,30 ha, kết quả thực hiện là 6,23 ha, còn 5,07 ha chưa thực hiện, đạt 55,17% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

3.1.2.8. *Đất ở tại nông thôn*: Quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 1866,66 ha; kết quả thực hiện là 1809,94 ha, còn 56,72 ha chưa thực hiện, đạt 96,96 %.

Các công trình đã thực hiện: Xây dựng khu dân cư mới xã Phúc Thành 7,70 ha, xây dựng khu dân cư mới xã Cộng Hòa 3,20 ha, xây dựng khu dân cư mới xã Ngũ Phúc 4,5 ha; xây dựng khu dân cư mới xứ Độc Hạ 3,64 ha; khu dân cư thượng mại Cộn Hòa- Cổ Dũng 9,94 ha....

Các công trình chưa thực hiện chuyển tiếp sang nhu cầu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030: Xây dựng khu dân cư phía Đông và phía Tây đường tránh cầu An Thành; khu dân cư phía Đông, phía Tây thị trấn, xây dựng khu dân cư mới tại xã Bình Dân- Đồng Cẩm....

3.1.2.9. *Đất ở tại đô thị*: Quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 77,83 ha, kết quả thực hiện là 52,71 ha, đạt 67,72%, chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

3.1.2.10. *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: Quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 15,68 ha, kết quả thực hiện là 15,72 ha, vượt chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

3.1.2.11. *Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 1,09 ha, kết quả thực hiện là 2,45 ha, vượt chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

3.1.2.12. *Đất cơ sở tôn giáo*: Quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 24,16 ha, kết quả thực hiện là 31,16 ha, vượt chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, do thực hiện rà soát, cập nhật hiện trạng các công trình tôn giáo hợp pháp đã được Nhà nước cho phép hoạt động.

3.1.2.13. *Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa*: Quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 112,96 ha, kết quả thực hiện là 113,06 ha, vượt chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

3.2.1. Đánh giá ưu điểm, tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước

3.2.1.1. Ưu điểm

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 10 năm (2011-2020) huyện Kim Thành sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương phê duyệt là cơ sở để lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã tạo hành lang pháp lý cho công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai, góp phần giảm thiểu tình trạng khiếu kiện đất đai, giúp ổn định tình hình an ninh, chính trị ở địa phương.

- Trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt đã thu hút các dự án đầu tư vào lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ - thương mại, du lịch, xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển đô thị, xây dựng nông thôn mới... góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển, nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Thông qua công tác lập, quản lý và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì nhận thức về vị trí, vai trò và ý thức chấp hành quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của chính quyền và người sử dụng đất được nâng lên. Sự tham gia của người dân trong công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã từng bước phát huy được tính dân chủ, công khai, minh bạch, hạn chế được những tiêu cực trong công tác quản lý đất đai, góp phần ổn định tình hình chính trị - xã hội.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất góp phần phát triển ổn định thị trường bất động sản, khai thác tốt hơn nguồn lực đất đai, làm cho việc sử dụng đất đai ngày càng tiết kiệm và đạt được hiệu quả cao. Nguồn thu từ đất trở thành nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện, đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế và tăng thu ngân sách.

- Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để triển khai thực hiện các chính sách, pháp luật về đất đai, tạo việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống cho nhân dân. Từ đó, đáp ứng được yêu cầu cân bằng hệ sinh thái và bảo vệ môi trường, giảm nhẹ thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu; diện tích đất chưa sử dụng của huyện được đưa vào sử dụng đã tránh được lãng phí nguồn tài chuyên đất đai.

3.2.1.2. Tồn tại:

- Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đạt cơ bản, cụ thể như đất an ninh, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm..., có chỉ tiêu còn chưa thực hiện được % nào như đất khu, cụm công nghiệp.

- Quy hoạch sử dụng đất dự báo nhu cầu chưa sát với tình hình thực tế, chưa thực sự đồng bộ với quy hoạch các ngành, lĩnh vực; kế hoạch sử dụng đất xác định nhu cầu sử dụng đất còn chưa phù hợp với tiến độ thực hiện các dự án, công trình.

- Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn thiếu các giải pháp có tính khả thi như không cân đối đủ nguồn vốn cho xây dựng hạ tầng, sự bất cập trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất dẫn

đến các công trình, dự án thường kéo dài tiến độ thực hiện hoặc một số dự án sau khi giải phóng mặt bằng còn chậm triển khai thực hiện các hạng mục tiếp theo.

3.2.1.3. Nguyên nhân của những tồn tại:

- Trước khi Luật Đất đai 2013 có hiệu lực, căn cứ để quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất còn dựa trên nhiều loại quy hoạch khác; song các quy hoạch này chưa kết nối với nhau, quy hoạch của các ngành thường vượt ra ngoài khung của quy hoạch sử dụng đất (Luật Đất đai năm 2003 quy định việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất được căn cứ vào quy, kế hoạch sử dụng đất hoặc quy hoạch xây dựng đô thị hoặc quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn, nên có trường hợp đã sử dụng quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trong khi các quy hoạch này nhiều khi có sự sai khác so với quy hoạch sử dụng đất, từ đó dẫn đến tình trạng quy hoạch sử dụng đất bị phá vỡ, bị vô hiệu hóa).

- Do tình hình khủng hoảng tài chính kinh tế thế giới đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến nền kinh tế nói chung và ngành bất động sản nói riêng, vì vậy chủ đầu tư không thể thu hồi vốn đầu tư vào các dự án đã triển khai nên không thể đầu tư sang các dự án khác;

- Các dự án cấp Quốc gia, cấp Tỉnh trên địa bàn huyện chiếm diện tích lớn như: Khu công nghiệp Kim Thành I (Cổ Dũng - Thượng Vũ - Tuấn Việt) 164,98 ha; khu công nghiệp Kim Thành II (Đại Đức- Tam Kỳ) 460,10 ha; Khu đô thị phía Đông, Tây thị trấn Phú Thái ... chậm triển khai thực hiện nên ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện quy hoạch, kế hoạch chung của toàn huyện;

- Nhu cầu về vốn đầu tư đối với các công trình hạ tầng kỹ thuật của các địa phương là rất lớn trong khi ngân sách của huyện có hạn nên chưa thể bố trí vốn để thực hiện các dự án;

- Giai đoạn 2011 - 2015 là giai đoạn giao thời trong thực hiện Luật đất đai 2003 và 2013. Do vậy nên nhiều dự án đã lập thủ tục theo Luật 2003 nhưng nay không phù hợp với Luật 2013, phải lập lại hồ sơ nên ảnh hưởng đến tiến độ triển khai dự án;

- Trong những năm gần đây, quy trình thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng đã được quan tâm, cải tiến nhiều nhưng vẫn là công việc rất phức tạp, vẫn mất nhiều thời gian để thực hiện nên ảnh hưởng nhiều đến tiến độ thực hiện của toàn dự án;

- Do công tác dự báo quy hoạch, kế hoạch của một số ngành còn nhiều bất cập dẫn đến việc bố trí, sử dụng đất cho ngành còn chưa thật sự hợp lý nên khó triển khai thực hiện theo đúng chỉ tiêu đề ra.

PHẦN III

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

Tại Đại hội Đảng bộ huyện nhiệm kỳ 2020-2025 huyện Kim Thành đã xác định mục tiêu phát triển kinh tế xã hội trong giai đoạn tới là: “Phát huy những thành quả và kinh nghiệm đã đạt được, giữ vững đoàn kết thống nhất, xây dựng Đảng bộ và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh; phát huy truyền thống văn hoá, văn hiến, yêu nước, cách mạng và sức mạnh đại đoàn kết toàn dân; đẩy mạnh đổi mới sáng tạo; giữ vững ổn định chính trị - xã hội; huy động mọi nguồn lực, phát triển toàn diện kinh tế - xã hội nhanh và bền vững, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân.

1.1.1. Mục tiêu phát triển kinh tế

a) Về nông nghiệp:

Phát triển nông nghiệp toàn diện, hiệu quả; trọng tâm là cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với quy vùng sản xuất tập trung và tích tụ, tập trung ruộng đất; phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa với sản phẩm an toàn, sản xuất theo chuỗi giá trị bảo đảm bền vững Phát triển trồng trọt theo hướng sản xuất hàng hoá quy mô lớn theo chuỗi giá trị; giảm diện tích trồng lúa đủ bảo đảm an ninh lương thực, tăng diện tích trồng cây khác có giá trị kinh tế cao hơn. Chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu giống cây trồng; chú trọng, lựa chọn bộ giống lúa cho năng suất cao, chất lượng tốt phù hợp với đồng đất; lựa chọn các loại cây màu có giá trị kinh tế cao, có tiềm năng xuất khẩu, mở rộng diện tích cây màu vụ xuân, vụ hè; quy hoạch vùng cây ăn quả, một số loại cây trồng có giá trị kinh tế cao để sản xuất tập trung quy mô lớn, tạo vùng nguyên liệu bền vững gắn với tiêu thụ sản phẩm và chế biến nông sản. Đổi mới phương thức sản xuất, khuyến khích các tổ chức, cá nhân tích tụ, tập trung ruộng đất đầu tư phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất để giảm chi phí, tăng hiệu quả sản xuất; xây dựng và triển khai đề án mỗi xã một sản phẩm.

b) Về công nghiệp:

Đẩy mạnh phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp; nâng cao sức cạnh tranh của các doanh nghiệp và sản phẩm công nghiệp; Tiếp tục triển khai các cơ chế, chính sách, bổ sung các cơ chế để mời gọi các nhà đầu tư hạ tầng kỹ thuật vào khu, cụm công nghiệp, tạo cơ sở cho phát triển công nghiệp. Thu hút đầu tư có chọn lọc, theo hướng ưu tiên các dự án có suất đầu tư lớn, giá trị gia tăng cao, ít ô nhiễm môi trường, đóng góp lớn cho ngân sách, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội. Cải cách thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi thu hút đầu tư phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp khu vực cụm công nghiệp và làng nghề. Khai thác có hiệu quả các cụm công nghiệp đã quy hoạch, từng bước

đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật đồng bộ nhằm thu hút các nhà đầu tư, nâng cao tỷ lệ lấp đầy cụm công nghiệp hiện có, tạo ra những khu vực sản xuất quy mô lớn, thúc đẩy công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn huyện phát triển bền vững. Tăng cường công tác quản lý nhà nước trong các cụm công nghiệp, quản lý, giám sát việc sử dụng đất trong các cụm công nghiệp, phát hiện và xử lý kịp thời những sai phạm trong sử dụng đất, ô nhiễm môi trường của doanh nghiệp, cơ sở sản xuất. Đẩy mạnh hoạt động khuyến công, tăng cường huy động các nguồn lực phát triển nghề, làng nghề. Khuyến khích các cơ sở sản xuất ứng dụng khoa học kỹ thuật hiện đại vào sản xuất nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường.

c) Về thương mại, dịch vụ:

Phát triển các dịch vụ tài chính, ngân hàng, tư vấn, y tế, cung cấp nước sạch và các loại dịch vụ khác phục vụ nhân dân và nhu cầu xã hội. Tiếp tục tạo môi trường thuận lợi cho phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ của huyện. Phát triển đồng bộ ngành dịch vụ; Bổ sung, hoàn thiện quy hoạch mạng lưới thương mại, dịch vụ trên địa bàn huyện, đa dạng hoá và nâng cao chất lượng các loại hình dịch vụ; khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh doanh hiện đại, như: siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện ích, mạng lưới chợ đầu mối; xây dựng mạng lưới chợ, nâng cấp, chỉnh trang xây dựng các chợ nông thôn, xoá bỏ chợ tạm, chợ “cóc”. Bảo đảm lưu thông hàng hoá, đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của dân cư, nhất là vùng nông thôn. Triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm lợi thế của địa phương. Tăng cường tìm kiếm các thị trường mới; hỗ trợ doanh nghiệp đẩy mạnh các hoạt động quảng bá thương hiệu, xúc tiến thương mại, tìm kiếm đối tác. Đẩy mạnh cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”.

1.1.2. Mục tiêu phát triển văn hóa - xã hội

a) Phát triển giáo dục và đào tạo, khoa học - công nghệ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội:

Thực hiện hiệu quả việc đổi mới chương trình, nội dung, phương pháp giáo dục ở các cấp học; nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện. Nâng cao chất lượng giáo dục gắn với tăng cường thanh tra, kiểm tra và kiểm định chất lượng giáo dục. Xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên bảo đảm về cơ cấu và nâng cao chất lượng đáp ứng yêu cầu mới. Thực hiện hiệu quả việc đổi mới chương trình, sách giáo khoa theo quy định. Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy và học theo hướng chuẩn hóa, đồng bộ và hiện đại chuẩn quốc gia; vận động, khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để huy động các nguồn lực toàn xã hội đầu tư cho giáo dục phát triển; tiếp tục thực hiện phân cấp quản lý nhà nước, đẩy mạnh thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với các cơ sở giáo dục; đẩy mạnh thực hiện cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, giảng dạy; xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, phòng chống bạo lực học đường; đẩy mạnh hơn

nữa công tác tuyên truyền về xây dựng xã hội học tập. Nâng cao chất lượng, hiệu quả ứng dụng thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất, đời sống.

b) Phát triển văn hóa đồng bộ với tăng trưởng kinh tế; nâng cao trình độ dân trí, cải thiện sức khỏe, tâm vóc con người.

Tiếp tục duy trì hiệu quả và nâng cao chất lượng, phong trào: “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”. Bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hoá truyền thống, cách mạng. Hằng năm bố trí hợp lý nguồn kinh phí cấp huyện để tu bổ các di tích lịch sử văn hóa đã được xếp hạng. Duy trì và nâng cao hiệu quả hoạt động Trang thông tin điện tử của huyện, đổi mới, nâng cao chất lượng các tin, bài trên hệ thống truyền thanh huyện, xã phục vụ hiệu quả các nhiệm vụ chính trị của địa phương. Phát triển phong trào thể dục thể thao quần chúng. Đẩy mạnh xã hội hoá các hoạt động văn hoá, thể thao, tích cực huy động nguồn lực để bảo tồn, phát huy hiệu quả các thiết chế văn hoá, thể dục, thể thao.

c) Nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân; làm tốt công tác y tế dự phòng, vệ sinh an toàn thực phẩm; ngăn chặn, xử lý kịp thời các dịch bệnh nguy hiểm.

Đẩy mạnh sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân. Xây dựng mạng lưới y tế tinh gọn. Phát triển và nâng cao năng lực của hệ thống khám, chữa bệnh tuyến xã và tuyến huyện, từng bước nâng quy mô và chất lượng hoạt động. Thực hiện tốt khám chữa bệnh bảo hiểm y tế. Chủ động phòng chống dịch bệnh; tăng cường kiểm soát chặt chẽ vệ sinh an toàn thực phẩm. Quản lý chặt chẽ hoạt động hành nghề y, dược tư nhân. Củng cố, phát triển mạng lưới y tế dự phòng và dân số, sức khỏe sinh sản theo hướng tập trung. Đẩy mạnh công tác xã hội hóa trong lĩnh vực y tế. Nâng cao chất lượng dân số. Duy trì vững chắc mức sinh thay thế, đưa tỷ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên. Tăng cường công tác truyền thông nhằm tạo sự thay đổi hành vi bền vững về dân số và sức khỏe sinh sản. Duy trì và nâng cao chất lượng chuẩn quốc gia y tế xã.

1.2. Quan điểm sử dụng đất.

1.2.1. Thống nhất nhận thức về quy hoạch sử dụng đất

Tất cả các mục tiêu phát triển quốc gia cả trước mắt và lâu dài đều phải căn cứ trước hết vào hai yếu tố nội lực quan trọng nhất là lao động và đất đai. Ngoài chức năng là nguồn lực vật chất, đất đai còn là địa bàn, là vật mang các điều kiện sinh hoạt cơ bản của con người (đường xá, khu dân cư, khu nghỉ dưỡng, khu bảo vệ thiên nhiên và môi trường, an ninh quốc phòng, các công trình văn hóa...). Vì vậy, cùng với quy hoạch, kế hoạch phát triển nguồn nhân lực (thuộc về sự nghiệp giáo dục, đào tạo, lao động) quy hoạch, kế hoạch phát triển đất đai phải trở thành quy hoạch, kế hoạch phát triển cấp cao nhất, nó phải trở thành đầu nguồn của mọi quy hoạch phát triển khác trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội. Tính tổng thể của quy hoạch sử dụng đất được thể hiện ở ba nhiệm vụ chủ yếu sau:

- Xác định triển vọng, mục tiêu và phương châm phát triển của đất nước cả trước mắt và lâu dài.
- Xác định khung không gian đất đai quốc gia và từng địa phương.
- Cân đối giữa việc tổ chức sử dụng đất với các nhu cầu của các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội - môi trường - bảo vệ tài nguyên.

Từ đó thấy rõ ràng mọi quy hoạch ngành đều phải bắt đầu từ quy hoạch sử dụng đất và sau đó tiếp tục cụ thể hóa, chi tiết hóa việc sử dụng đất theo chức năng của từng ngành, quy hoạch sử dụng đất không thể trở thành hiện thực nếu không được quy hoạch các ngành tiếp nhận. Mối quan hệ hữu cơ này là đảm bảo quan trọng nhất để phát huy hiệu lực của quy hoạch sử dụng đất.

Về kinh tế, quy hoạch sử dụng đất là quá trình “tối đa hóa” giá trị bất động sản; việc sử dụng đất được quyết định trên cơ sở các động lực của thị trường nên cũng có thể xem quy hoạch sử dụng đất là một sản phẩm của thị trường - nghĩa là mỗi thửa đất đều phải được sử dụng sao cho tổng số các thửa đất trong vùng quy hoạch có giá trị tối đa theo cơ chế thị trường, cũng tức là làm cho mỗi thửa đất đều có giá trị lớn nhất mà không gây ra sự giảm giá đồng loạt của những thửa đất còn lại trong vùng. Giá trị đền bù đất đai để thực hiện quy hoạch khi chuyển đổi mục đích sử dụng đất được xem là khoản ứng trước lợi ích do quy hoạch sử dụng đất mang lại. Quy hoạch sử dụng đất phải làm cho tổng giá trị đất đai trong vùng đều tăng cao.

Về chính trị - xã hội thì quy hoạch sử dụng đất là phương cách đảm bảo cân bằng giữa nhu cầu sản xuất và đời sống của các cộng đồng dân cư, thỏa mãn nhu cầu đa dạng đối với đất đai của toàn xã hội; và đây cũng là đầu mối thực tế để thực hiện dân chủ hóa trong sử dụng tài nguyên và tài sản xã hội. Quá trình lập, tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cũng là quá trình hiện thực hóa việc công khai, minh bạch nội dung quản lý Nhà nước cấp cơ sở; đối tượng quan trọng của nhiệm vụ cải cách hành chính; và cũng là bước đi đầu tiên và bắt buộc của tiến trình xây dựng nông thôn mới và nâng cấp đô thị hiện nay.

1.2.2. Quan điểm sử dụng đất

Đất đai nằm trong nhóm tài nguyên hạn chế nhưng lại là điều kiện không thể thiếu được trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, vì vậy việc sử dụng tốt tài nguyên đất đai không chỉ quyết định tương lai của nền kinh tế mà còn là sự đảm bảo cho mục tiêu ổn định chính trị và củng cố an ninh, quốc phòng. Xã hội càng phát triển thì nhu cầu sử dụng đất ngày càng tăng, kéo theo giá trị của đất tăng lên và yêu cầu về biện pháp sử dụng, khai thác phải đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội. Do vậy, định hướng sử dụng đất của huyện phải đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, đầy đủ và có hiệu quả cao trên quan điểm cân bằng sinh thái, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Để đảm bảo sử dụng quỹ đất có hiệu quả, ổn định, đáp ứng được mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của huyện như đã nêu ở trên, trong quy hoạch sử dụng đất cần phải quán triệt được các quan điểm sử dụng đất sau:

- Huyện Kim Thành là một trong những huyện phát triển khá về kinh tế, văn hóa, chính trị của tỉnh Hải Dương, vì vậy quy hoạch sử dụng đất phải đảm bảo sử dụng thật tốt quỹ đất đai để phục vụ phát triển nền kinh tế của huyện, đảm bảo cho mục tiêu ổn định về chính trị, an ninh quốc phòng và phát triển xã hội trên địa bàn.

- Quy hoạch sử dụng đất phải đảm bảo đáp ứng được nhu cầu đất của các ngành, để thực hiện định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2030 và những năm tiếp theo, trên quan điểm sử dụng toàn bộ quỹ đất của huyện một cách khoa học, hợp lý, tiết kiệm, đạt hiệu quả cao và bền vững.

- Quy hoạch sử dụng đất phải đảm bảo ưu tiên đất đai cho sản xuất, đảm bảo an ninh lương thực của huyện và phát triển nông nghiệp hàng hóa, đồng thời phải ưu tiên đất cho xây dựng các khu công nghiệp và việc hình thành các đô thị mới, để mang lại hiệu quả cao trong việc thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên địa bàn toàn huyện.

- Quy hoạch sử dụng đất phải đảm bảo độ che phủ thực vật của các hệ sinh thái bền vững. Phải đi đôi với việc bảo vệ môi trường, đặc biệt chú ý hạn chế tối đa tác động xấu đến môi trường trong sử dụng đất nhất là ở các khu vực khai thác sản xuất.

- Quy hoạch sử dụng đất phải ưu tiên dành đất cho bố trí dân cư, đất sản xuất và đất sử dụng cho làm đường vành đai và xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng, Bố trí đủ đất cho xây dựng các khu thương mại, tạo điều kiện cho phát triển kinh tế.

1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng.

1.3.1. Đối với khu vực chuyên trồng lúa nước

- Các khu vực chuyên trồng lúa nước trên địa bàn huyện cần được bảo vệ nghiêm ngặt. Việc sử dụng đất lấy vào loại đất này cần được hạn chế. Có biện pháp để bảo vệ quỹ đất và mở rộng quy mô diện tích. Dự báo, đến năm 2030, để đảm bảo an ninh lương thực cần ổn định diện tích chuyên trồng lúa nước khoảng 2.370 ha và được quy hoạch ở toàn bộ các xã.

1.3.2. Đối với khu vực chuyển đổi cơ cấu cây trồng, ứng phó với biến đổi khí hậu

Chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu giống cây trồng; chú trọng, lựa chọn bộ giống lúa cho năng suất cao, chất lượng tốt phù hợp với đồng đất; lựa chọn các loại cây màu có giá trị kinh tế cao, có tiềm năng xuất khẩu, mở rộng diện tích cây màu vụ xuân, vụ hè; quy hoạch vùng cây ăn quả và một số loại cây trồng có giá trị kinh tế cao để sản xuất tập trung quy mô lớn, tạo vùng nguyên liệu bền vững gắn với tiêu thụ sản phẩm và chế biến nông sản; duy trì diện tích vụ đông đạt 60% - 65% diện tích đất canh tác. Dự báo đến 2030 diện tích đất trồng cây hàng năm còn lại của huyện khoảng 250 ha; diện tích đất trồng cây lâu năm khoảng 610 ha;

1.3.3. Đối với khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp

Trong kỳ quy hoạch huyện xác định mục tiêu phát triển đối với khu vực này là nâng cao sức cạnh tranh của các doanh nghiệp và sản phẩm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên thị trường. Tiếp tục triển khai các cơ chế, chính sách, bổ sung các cơ chế để mời gọi các nhà đầu tư hạ tầng kỹ thuật vào các khu, cụm công nghiệp, tạo cơ sở cho phát triển công nghiệp. Thu hút đầu tư có chọn lọc, theo hướng ưu tiên các dự án có suất đầu tư lớn, giá trị gia tăng cao, ít ô nhiễm môi trường, đóng góp lớn cho ngân sách, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội. Cải cách thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi thu hút đầu tư phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp khu vực cụm công nghiệp và làng nghề. Khai thác có hiệu quả các cụm công nghiệp đã quy hoạch, từng bước đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật đồng bộ nhằm thu hút các nhà đầu tư, nâng cao tỷ lệ lấp đầy cụm công nghiệp hiện có, tạo ra những khu vực sản xuất quy mô lớn, thúc đẩy công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn huyện phát triển bền vững.

Dự báo đến năm 2030 diện tích đất khu, cụm công nghiệp của huyện có khoảng 1506 ha; tăng khoảng 1.143ha, trong đó: khu công nghiệp Kim Thành I có diện tích 164,98 ha, khu công nghiệp Kim Thành II có diện tích khoảng 536 ha, khu công nghiệp Cộng Hòa- Cỗ Dũng có diện tích khoảng 150 ha, Cụm công nghiệp Hưng Phát có diện tích khoảng 75 ha, cụm công nghiệp Kim Đính có diện tích 70,0 ha, Cụm công nghiệp Cỗ Phục Nam xã Kim Liên có diện tích 50,0 ha, Cụm công nghiệp Phúc Thành có diện tích 75,0 ha

1.3.4. Đối với khu đô thị, thương mại - dịch vụ Đối với khu đô thị

Huyện Kim Thành phát triển theo mô hình đa đô thị, trong đó trung tâm là đô thị Phú Thái mở rộng và phát triển đô thị về phía Tây và phía Đông huyện, phát triển thành 02 chuỗi đô thị vệ tinh gồm: chuỗi phát triển dọc theo QL5 gồm 4 xã Lai Vu- Cộng Hòa- Cỗ Dũng- Tuấn Việt, (*ưu tiên phát triển Công nghiệp gắn với phát triển đô thị và dịch vụ*); Chuỗi phát triển dọc theo QL17B gồm Đông Cẩm- Kim Đính (*trong đó: khu vực Đông Cẩm phát triển Công nghiệp gắn với phát triển đô thị và dịch vụ; Đô thị Kim Đính ưu tiên phát triển đô thị, du lịch văn hóa và nông nghiệp sinh thái*); Các chuỗi đô thị phát triển mở rộng ra các vùng xung quanh theo các đường giao thông chính, hình thành các khu chức năng của đô thị như công nghiệp, dịch vụ và dân cư đô thị mới... hệ thống cơ sở hạ tầng phát triển tạo ra thế tăng trưởng mạnh mẽ và bền vững cho toàn đô thị Kim Thành trong tương lai.

1.3.5. Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn

Đối với khu chức năng này huyện đã xác định cần nâng cao chất lượng xây dựng nông thôn mới; tập trung xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu; xây dựng khu dân cư kiểu mẫu, khu nghĩa trang kiểu mẫu. Tăng cường công tác quản lý đầu tư xây dựng cơ bản. Tăng cường hợp tác, liên kết phát triển kinh tế vùng với các địa phương lân cận trên cơ sở phát huy cơ sở hạ tầng giao thông kết nối đã có . Dự báo đến năm 2030 diện tích đất ở nông

thôn của huyện cần khoảng 2130 ha; diện tích đất sản xuất phi nông nghiệp khoảng 495 ha.

II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Trên cơ sở hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 10 năm (2011 - 2020), mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đến năm 2030 của huyện; quy hoạch của các ngành, lĩnh vực; nhu cầu sử dụng đất của các ngành, địa phương, đề xuất phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Kim Thành như sau:

2.1. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

2.1.1. Đất nông nghiệp

Hiện trạng năm 2020, diện tích đất nông nghiệp có 6.269,53 ha. Trong kỳ quy hoạch đất nông nghiệp giảm 2.290,78 ha. Đến hết năm 2030 diện tích đất nông nghiệp là 3.978,75 ha, chiếm 34,58% diện tích đất tự nhiên. Trong đó:

a) Đất trồng lúa

Diện tích đất trồng lúa năm 2020 có 4.516,34 ha. Trong kỳ quy hoạch giảm 2.150,66 ha do chuyển sang các loại đất: Đất nuôi trồng thủy sản 129,71 ha; đất nông nghiệp khác 61,47 ha; đất quốc phòng 11,93 ha; đất an ninh 1,76 ha; đất khu công nghiệp 716,00 ha; đất cụm công nghiệp 190,61 ha; đất thương mại dịch vụ 153,60 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 159,66 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 2,45 ha; đất giao thông 362,24 ha; đất thủy lợi 19,20 ha; đất công trình năng lượng 12,15 ha; đất văn hóa 3,15 ha; đất cơ sở giáo dục - đào tạo 8,49 ha; đất cơ sở thể dục thể thao 7,38 ha; đất chợ 9,97 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng 14,63 ha; đất bãi thải xử lý chất thải 5,24 ha; đất ở tại nông thôn 246,96 ha; đất ở tại đô thị 14,15 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,33 ha; đất tôn giáo 1,69 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 17,89 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất trồng lúa trên địa bàn huyện còn 2.365,68 ha chiếm 20,56 % diện tích đất tự nhiên.

b) Đất trồng cây hàng năm khác

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác năm 2020 có 429,77 ha. Trong kỳ quy hoạch đất trồng cây hàng năm khác biến động giảm 179,22 ha do chuyển sang các loại đất: Đất nuôi trồng thủy sản 25,72 ha; đất nông nghiệp khác 15,0 ha; đất an ninh 0,15 ha; đất khu công nghiệp 30,47 ha; đất cụm công nghiệp 0,20 ha; đất thương mại dịch vụ 23,41 ha; đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 9,87 ha; đất giao thông 5,0 ha; đất thủy lợi 8,47 ha; đất văn hóa 0,34 ha; đất cơ sở thể dục thể thao 0,06 ha; Đất ở tại nông thôn 3,36 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,28 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 56,89 ha. Đồng thời trong kỳ quy hoạch đất trồng cây hàng năm khác biến động tăng 1,90 ha do cải tạo từ đất chưa sử dụng.

Đến năm 2030, diện tích đất trồng cây hàng năm khác trên địa bàn huyện còn 252,45 ha chiếm 2,19% diện tích đất tự nhiên.

c) Đất trồng cây lâu năm

Diện tích đất trồng cây lâu năm năm 2020 có 752,63 ha. Trong kỳ quy hoạch đất trồng cây lâu năm giảm 146,16 ha do chuyển sang các loại đất: Đất nuôi trồng thủy sản 1,41 ha; đất nông nghiệp khác 15,89 ha; đất an ninh 0,23 ha; đất khu công nghiệp 18,12 ha; Đất cụm công nghiệp 47,86 ha; đất thương mại dịch vụ 7,44 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 27,42 ha; đất giao thông 9,62 ha; đất thủy lợi 2,05 ha; đất văn hóa 0,20 ha; đất cơ sở giáo dục - đào tạo 0,59 ha; đất cơ sở thể dục thể thao 1,01 ha; đất ở tại nông thôn 13,31 ha; đất tôn giáo 0,81 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 0,20 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất trồng cây lâu năm trên địa bàn huyện còn 606,47 ha, chiếm 5,27% diện tích đất tự nhiên.

d) Đất nuôi trồng thủy sản

Hiện trạng đất nuôi trồng thủy sản có 532,58 ha. Trong kỳ quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản biến động tăng 170,59 ha do chuyển từ đất trồng lúa sang 129,71 ha; đất trồng cây hàng năm khác 25,72 ha; đất trồng cây lâu năm 1,41 ha; đất thương mại dịch vụ: 0,22 ha; đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 2,27 ha; đất giao thông 0,21 ha; đất thủy lợi 10,61 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 0,44 ha. Đồng thời trong kỳ quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản biến động giảm 98,35 ha do chuyển sang các loại đất: Đất nông nghiệp khác 14,43 ha; đất an ninh 0,08 ha; đất khu công nghiệp 23,71 ha; đất cụm công nghiệp 4,89 ha; đất thương mại dịch vụ 10,93 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 9,57 ha; đất giao thông 8,60 ha; đất thủy lợi 2,50 ha; đất văn hóa 0,26 ha; đất giáo dục đào tạo 0,41 ha; đất chợ 0,01 ha; đất ở nông thôn 15,23 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,13 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm 4,50 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,10 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn huyện có 604,82 ha chiếm 5,26% diện tích đất tự nhiên.

đ) Đất nông nghiệp khác

Hiện trạng năm 2020 có 38,21 ha. Trong kỳ quy hoạch đất nông nghiệp khác biến động tăng 111,82 ha do chuyển từ đất trồng lúa sang 61,47 ha; đất trồng cây hàng năm khác 15,0 ha; đất trồng cây lâu năm 15,89 ha; đất nuôi trồng thủy sản 14,43 ha; đất giao thông 2,16 ha; đất thủy lợi 2,87 ha.

Đồng thời trong kỳ quy hoạch đất nông nghiệp khác giảm 0,7 ha do chuyển sang đất khu công nghiệp.

Đến năm 2030, diện tích đất nông nghiệp khác trên địa bàn huyện có 149,33 ha, chiếm 1,30% diện tích đất tự nhiên.

2.1.2. Đất phi nông nghiệp

Hiện trạng năm 2020 có 5.235,49 ha. Trong kỳ quy hoạch đất phi nông nghiệp tăng 2.292,68 ha. Đến năm 2030, diện tích đất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện là 7.528,17 ha, chiếm 65,42% diện tích tự nhiên. Trong đó:

a) Đất quốc phòng

Hiện trạng năm 2020 có 10,75 ha. Trong kỳ quy hoạch đất quốc phòng tăng 11,93 ha do chuyển từ đất trồng lúa sang 11,93 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất quốc phòng là 22,68 ha, chiếm 0,20% diện tích đất tự nhiên.

b) Đất an ninh

Hiện trạng năm 2020 có 0,77 ha. Trong kỳ quy hoạch đất an ninh tăng 2,56 ha do chuyển từ đất trồng lúa sang 1,76 ha; đất trồng cây hàng năm còn lại 0,15 ha; đất trồng cây lâu năm 0,23 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,08 ha; đất giao thông 0,02 ha; đất thủy lợi 0,01 ha; đất cơ sở thể dục thể thao 0,10 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,21 ha.

Đến năm 2030 diện tích đất an ninh có 3,33 ha, chiếm 0,03% diện tích đất tự nhiên.

c) Đất khu công nghiệp

Hiện trạng năm 2020 có 247,24 ha. Trong kỳ quy hoạch đất khu công nghiệp tăng 869,85 ha do chuyển từ đất trồng lúa sang 716,00 ha; đất trồng cây hàng năm khác 30,47 ha; đất trồng cây lâu năm 15,12 ha; đất nuôi trồng thủy sản 23,71 ha; đất nông nghiệp khác 0,70 ha; đất giao thông 31,69 ha; đất thủy lợi 27,85 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 0,70 ha; đất nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 1,49 ha; đất sông ngòi, kênh rạch, suối 16,62 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 2,50 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất khu công nghiệp là 1.117,09 ha, chiếm 9,71% diện tích đất tự nhiên.

d) Đất cụm công nghiệp

Hiện trạng năm 2020 có 115,46 ha. Trong kỳ quy hoạch đất cụm công nghiệp tăng 272,80 ha do lấy từ các loại đất: Đất trồng lúa 190,61 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,20 ha; đất trồng cây lâu năm 47,86 ha; đất nuôi trồng thủy sản 4,89 ha; đất giao thông 13,73 ha; đất thủy lợi 14,40 ha; đất nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,11 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất cụm công nghiệp là 388,26 ha, chiếm 3,37% diện tích đất tự nhiên.

đ) Đất thương mại dịch vụ

Hiện trạng năm 2020 diện tích đất dịch vụ thương mại là 64,04 ha. Trong kỳ quy hoạch đất thương mại dịch vụ biến động tăng 235,52 ha do chuyển từ đất trồng lúa sang 153,60 ha; đất trồng cây hàng năm khác 23,41 ha; đất trồng cây lâu năm 7,44 ha; đất nuôi trồng thủy sản 13,93 ha; đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 5,04 ha; đất giao thông 11,93 ha; đất thủy lợi 19,88 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải: 0,06 ha; đất nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,03 ha; đất ở tại nông thôn: 0,02 ha; đất sông ngòi, kênh, rạch, suối 0,01 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,17 ha. Đồng thời trong kỳ quy hoạch đất thương

mại dịch vụ biến động giảm 4,67 ha do chuyển sang các loại đất: Đất nuôi trồng thủy sản: 0,22 ha; đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 4,33 ha; đất ở nông thôn 0,12 ha.

Đến năm 2030 diện tích đất thương mại dịch vụ trên địa bàn huyện có 294,89 ha, chiếm 2,56% diện tích đất tự nhiên.

e) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Hiện trạng năm 2020 diện tích đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp có 273,16 ha. Trong kỳ quy hoạch đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp biến động tăng 228,72 ha do chuyển từ đất trồng lúa sang 159,66 ha; đất trồng cây hàng năm khác 9,87 ha; đất trồng cây lâu năm 27,42 ha; đất nuôi trồng thủy sản 9,57 ha; đất dịch vụ thương mại 4,33 ha; đất giao thông 9,03 ha; đất thủy lợi 8,62 ha; đất ở tại nông thôn 0,09 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,13 ha. Đồng thời trong kỳ quy hoạch đất cơ sở sản xuất kinh doanh biến động giảm 7,73 ha do chuyển sang các loại đất: Đất nuôi trồng thủy sản: 2,27 ha; đất thương mại dịch vụ 5,04 ha; đất ở nông thôn 0,34 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,08 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp trên địa bàn huyện có 494,15 ha, chiếm 4,29% diện tích đất tự nhiên.

f) Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:

Hiện trạng theo số liệu Kiểm kê huyện không có loại đất này. Trong kỳ quy hoạch sẽ đưa 69,50 ha đất ngoài đê ở các xã: Thượng Vũ, Bình Dân, Liên Hòa, Đại Đức vào để khai thác sản xuất gạch Tuynel. Diện tích đất sản xuất nguyên vật liệu xây dựng gốm sứ tăng được lấy từ các loại đất: Đất trồng lúa: 2,45 ha; đất trồng cây hàng năm khác: 56,89 ha; đất nuôi trồng thủy sản: 4,50 ha; đất giao thông: 1,50 ha; đất thủy lợi: 3,56 ha; đất có mặt nước chuyên dùng: 0,60 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm trên địa bàn huyện có 69,50 ha, chiếm 0,60% diện tích đất tự nhiên.

g) Đất phát triển hạ tầng

Hiện trạng năm 2020 có 1.749,48 ha, đến năm 2030 đất phát triển hạ tầng của huyện có 2.037,49 ha, tăng 347,00 ha so với năm 2020. Trong đó:

+ *Đất giao thông:* Hiện trạng năm 2020 có 828,03 ha. Trong kỳ quy hoạch đất giao thông biến động tăng 402,19 ha, biến động giảm 99,47 ha. Đến năm 2030 đất giao thông có 1.141,90 ha, chiếm 9,83% diện tích đất tự nhiên.

+ *Đất thủy lợi:* Hiện trạng năm 2020 có 642,73 ha. Trong kỳ quy hoạch đất thủy lợi biến động tăng 32,22 ha, biến động giảm 114,83 ha.

Đến năm 2030 đất thủy lợi có 560,12 ha, chiếm 4,87% diện tích đất tự nhiên.

+ *Đất cơ sở văn hóa:* Hiện trạng năm 2020 có 16,54 ha. Trong kỳ quy hoạch đất cơ sở văn hóa biến động tăng 5,08 ha, biến động giảm 0,22 ha. Đến năm 2030 đất xây dựng cơ sở văn hóa là 21,40 ha, chiếm 0,19 % diện tích đất tự nhiên.

+ *Đất cơ sở y tế*: Hiện trạng năm 2020 có 7,32 ha. Trong kỳ quy hoạch đất cơ sở y tế không biến động, vẫn giữ nguyên 7,32 ha, chiếm 0,06 % diện tích đất tự nhiên.

+ *Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*: Hiện trạng năm 2020 có 59,22 ha. Trong kỳ quy hoạch đất cơ sở giáo dục - đào tạo biến động tăng 13,27 ha, biến động giảm 0,84 ha. Đến năm 2030 đất cơ sở giáo dục - đào tạo của huyện là 71,65 ha, chiếm 0,62 % diện tích đất tự nhiên.

+ *Đất cơ sở thể dục - thể thao*: Hiện trạng năm 2020 có 33,03 ha. Trong kỳ quy hoạch đất cơ sở thể dục-thể thao biến động tăng 8,70 ha, biến động giảm 4,50 ha. Đến năm 2030 đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 37,23 ha, chiếm 0,32% diện tích đất tự nhiên.

+ *Đất công trình năng lượng*: Hiện trạng năm 2020 có 2,75 ha. Trong kỳ quy hoạch đất công trình năng lượng tăng 12,15 ha. Đến năm 2030 đất công trình năng lượng có 14,90 ha, chiếm 0,13% diện tích đất tự nhiên.

+ *Đất công trình bưu chính viễn thông*: Hiện trạng năm 2020 có 1,14 ha. Trong kỳ quy hoạch đất công trình bưu chính viễn thông không biến động, vẫn giữ nguyên 1,14 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên.

+ *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: Hiện trạng năm 2020 có 6,23 ha. Trong kỳ quy hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải biến động tăng 5,24 ha, biến động giảm 1,20 ha. Đến năm 2030, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 10,27 ha, chiếm 0,09 % diện tích đất tự nhiên.

+ *Đất cơ sở tôn giáo*: Hiện trạng năm 2020 có 31,61 ha. Trong kỳ quy hoạch đất cơ sở tôn giáo biến động tăng 2,89 ha. Đến năm 2030 đất cơ sở tôn giáo là 34,50 ha, chiếm 0,30 % diện tích đất tự nhiên.

+ *Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*: Hiện trạng năm 2020 có 113,06 ha. Trong kỳ quy hoạch đất nghĩa trang, nghĩa địa biến động tăng 18,46 ha, biến động giảm 1,65 ha. Đến năm 2030 đất nghĩa trang, nghĩa địa là 129,87 ha, chiếm 1,13 % diện tích đất tự nhiên.

+ *Đất công trình công cộng khác*: Hiện trạng năm 2020 có 0,01 ha. Trong kỳ quy hoạch đất công trình công cộng khác không biến động, vẫn giữ nguyên 0,01 ha, chiếm 0,001 % diện tích đất tự nhiên.

+ *Đất chợ*: Hiện trạng năm 2020 có 7,80 ha. Trong kỳ quy hoạch đất chợ biến động tăng 11,19 ha, biến động giảm 0,67 ha. Đến năm 2030, đất chợ có diện tích là 18,32 ha, chiếm 0,16 % diện tích đất tự nhiên.

h) Đất khu vui chơi giải trí công cộng:

Hiện trạng năm 2020 có 2,91 ha. Trong kỳ quy hoạch đất khu vui chơi giải trí công cộng tăng 14,63 ha lấy từ đất trồng lúa. Đến năm 2030, diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng là 17,54 ha, chiếm 0,15% diện tích đất tự nhiên.

i) Đất ở tại nông thôn:

Hiện trạng năm 2020 có 1809,94 ha. Trong kỳ quy hoạch đất ở nông thôn biến động tăng 315,88 ha do chuyển từ đất trồng lúa sang 246,96 ha; đất trồng cây hàng năm khác 3,36 ha; đất trồng cây lâu năm 13,31 ha; đất nuôi trồng thủy sản 15,23 ha; đất thương mại dịch vụ 0,12 ha; đất cơ sở sản xuất và kinh doanh 0,34 ha; đất giao thông 26,19 ha; đất thủy lợi 8,85 ha; đất cơ sở giáo dục, đào tạo 0,27 ha; đất cơ sở thể dục thể thao 0,75 ha; đất chợ 0,46 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,04 ha. Đồng thời giảm 0,17 ha do chuyển sang các loại đất: Đất thương mại dịch vụ: 0,02 ha; đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,09 ha; đất cơ sở giáo dục- đào tạo 0,04 ha; đất cơ sở tôn giáo: 0,01 ha. Đến năm 2030 diện tích đất ở tại nông thôn là 2.125,65 ha, chiếm 18,47% diện tích đất tự nhiên.

j) Đất ở tại đô thị:

Hiện trạng năm 2020 có 52,71 ha. Trong kỳ quy hoạch đất ở đô thị tăng 17,06 ha do chuyển từ đất trồng lúa sang 14,15 ha; đất giao thông 1,63 ha; đất thủy lợi 1,23 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,05 ha. Đến năm 2030 diện tích đất ở tại đô thị là 69,77 ha, chiếm 0,61 % diện tích đất tự nhiên.

k) Đất xây dựng trụ sở cơ quan:

Hiện trạng năm 2020 có 15,72 ha. Trong kỳ quy hoạch đất xây dựng trụ sở cơ quan biến động tăng 0,35 ha do chuyển từ đất trồng lúa sang 0,33 ha; đất giao thông 0,02 ha. Đồng thời biến động giảm 0,21 ha do chuyển sang đất an ninh. Đến năm 2030 đất xây dựng trụ sở cơ quan là 15,86 ha, chiếm 0,14 % diện tích đất tự nhiên.

l) Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:

Hiện trạng năm 2020 có 2,45 ha. Trong kỳ quy hoạch đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp biến động giảm 0,04 sang đất cơ sở giáo dục - đào tạo.

Đến năm 2030 đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp có 2,41 ha, chiếm 0,02 % diện tích đất tự nhiên.

m) Đất cơ sở tín ngưỡng:

Hiện trạng năm 2020 có 5,71 ha. Trong kỳ quy hoạch đất cơ sở tín ngưỡng tăng 0,36 ha do chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản sang 0,10 ha; đất cơ sở văn hóa 0,14 ha; đất cơ sở thể dục thể thao 0,12 ha. Đến năm 2030 diện tích đất cơ sở tín ngưỡng là 6,07 ha, chiếm 0,05 % diện tích đất tự nhiên.

n) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:

Hiện trạng năm 2020 có 843,70 ha. Trong kỳ quy hoạch đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm 18,18 ha do chuyển sang đất khu công nghiệp 16,62 ha; đất thương mại dịch vụ 0,01 ha; đất giao thông 1,50 ha; đất ở đô thị 0,05 ha. Đến năm 2030 đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối của huyện là 825,52 ha, chiếm 7,17% diện tích đất tự nhiên.

p) Đất có mặt nước chuyên dùng:

Hiện trạng năm 2020 có 37,93 ha. Trong kỳ quy hoạch đất có mặt nước chuyên dùng giảm 3,50 ha do chuyển sang đất khu công nghiệp 2,52 ha; đất thương mại dịch vụ 0,17 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,13 ha; đất cơ sở giáo dục đào tạo 0,05 ha; đất ở nông thôn 0,04 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,01 ha; đất sản xuất vật liệu làm đồ gốm 0,60 ha. Đến năm 2030 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng của huyện là 34,43 ha, chiếm 0,30% diện tích đất tự nhiên.

q) Đất phi nông nghiệp khác:

Hiện trạng năm 2020 có 3,51 ha. Trong kỳ quy hoạch đất phi nông nghiệp khác không thay đổi. Đến năm 2030 đất phi nông nghiệp khác là 3,51 ha, chiếm 0,03 % diện tích đất tự nhiên.

2.1.3. Chỉ tiêu sử dụng đất chưa sử dụng

Trong kỳ quy hoạch sẽ cải tạo đưa toàn bộ 1,90 ha đất chưa sử dụng vào sử dụng cho mục đích nông nghiệp.

Bảng 05: Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 huyện Kim Thành

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Biến động Tăng (+) Giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	Tổng diện tích đất tự nhiên		11.506,93	100,00	11.506,93	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.269,53	54,48	3.978,75	34,58	-2.290,78
1.1	Đất lúa nước	LUA	4.516,34	39,25	2.365,68	20,56	-2.150,66
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	429,77	3,73	252,45	2,19	-177,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	752,63	6,54	606,47	5,27	-146,16
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	532,58	4,63	604,82	5,26	72,24
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	38,21	0,33	149,33	1,30	111,12
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.235,49	45,50	7.528,17	65,42	2.292,68
2.1	Đất quốc phòng	CQP	10,75	0,09	22,68	0,20	11,93
2.2	Đất an ninh	CAN	0,77	0,01	3,33	0,03	2,56
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	247,24	2,15	1.117,09	9,71	869,85
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	115,46	46,70	388,26	3,37	272,80
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	64,04	0,56	294,89	2,56	230,85
2.6	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	273,16	2,37	494,15	4,29	220,99
2.7	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX	-	-	69,50	0,60	69,50
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.749,48	15,20	2.037,49	17,71	347,00

Báo cáo tóm tắt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Kim Thành

	Đất giao thông	DGT	828,03	7,20	1.130,75	9,83	302,72
	Đất thủy lợi	DTL	642,73	5,59	560,12	4,87	-82,61
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	16,54	0,14	21,40	0,19	4,86
	Đất cơ sở y tế	DYT	7,32	0,06	7,32	0,06	-
	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	59,22	0,51	71,65	0,62	12,43
	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	33,03	0,29	37,23	0,32	4,20
	Đất công trình năng lượng	DNL	2,75	0,02	14,90	0,13	12,15
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,14	0,01	1,14	0,01	-
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,23	0,05	10,27	0,09	4,04
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	31,61	0,27	34,50	0,30	2,89
	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	113,06	0,98	129,87	1,13	16,81
	Đất công trình công cộng khác	DCK	0,01	0,00	0,01	0,00	-
	Đất chợ	DCH	7,80	0,07	18,32	0,16	10,52
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,91	0,03	17,54	0,15	14,63
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.809,94	5,73	2.125,65	18,47	315,71
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	52,71	0,46	69,77	0,61	17,06
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,72	0,14	15,86	0,14	0,14
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,45	0,02	2,41	0,02	-0,04
2.14	Đất tín ngưỡng	TIN	5,71	0,05	6,07	0,05	0,36
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	843,70	7,33	825,52	7,17	-18,18
2.16	Đất có mặt nước CD	MNC	37,93	0,33	34,43	0,30	-3,50
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,51	0,03	3,51	0,03	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1,90	0,02	-	-	-1,90

2.2 . Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong kỳ quy hoạch 2021- 2030

Bảng 06: Diện tích chuyển mục đích trong kỳ quy hoạch 2021-2030.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	2311.46
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1959.48
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>1959.48</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	138.5
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	128.86
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	83.92
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0.7
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		263.63
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	129.71
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	61.47
2.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	25.72
2.4	Đất trồng cây hàng năm còn lại chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	15
2.5	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	CLN/NTS	1.41
2.6	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	15.89
2.7	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác	NTS/NKH	14.43
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	39.93

Bảng 7: Danh mục công trình dự án thực hiện trong kỳ quy hoạch sử dụng đất 2021-2030 huyện Kim Thành

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm đến cấp xã	Diện tích (ha)	Năm thực hiện	Ghi chú
1	Đất quốc phòng	CQP		11.93		
	Xây dựng công trình quốc phòng KVPT huyện Kim Thành.	CQP	Ngũ Phúc	2.93	2021	CT chuyển tiếp
	Cụm điểm tựa Kim Thành	CQP	Kim Liên	1.50	2026-2030	

Báo cáo tóm tắt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Kim Thành

	Cụm điểm tựa Kim Thành	CQP	Kim Liên	1.50	2026-2030	
	Cụm điểm tựa Kim Thành	CQP	Kim Anh	1.50	2026-2030	
	Cụm điểm tựa Kim Thành	CQP	Kim Anh	1.50	2026-2030	
	Cụm điểm tựa Kim Thành	CQP	Kim Anh	1.50	2026-2030	
	Cụm điểm tựa Kim Thành	CQP	TT Phú Thái	1.50	2026-2030	
2	Đất an ninh	CQA		2.55		
	Trạm công an TT Phú Thái	CQA	TT Phú Thái	0.20	2025-2030	
	Trạm công an xã Phúc Thành	CQA	Phúc Thành	0.11	2021-2025	
	Trạm công an xã Lai Vu	CQA	Lai Vu	0.11	2021-2025	
	Trạm công an xã Cộng Hòa	CQA	Cộng Hòa	0.11	2021-2025	CT chuyển tiếp
	Trạm công an xã Cổ Dũng	CQA	Cổ Dũng	0.20	2021-2025	
	Trạm công an xã Thượng Vũ	CQA	Thượng Vũ	0.10	2021-2025	
	Trạm công an xã Kim Xuyên	CQA	Kim Xuyên	0.15	2021-2025	
	Trạm công an xã Tuấn Việt	CQA	Tuấn Việt	0.10	2021-2025	
	Trạm công an xã Tam Kỳ	CQA	Tam Kỳ	0.12	2021-2025	
	Trạm công an xã Đồng Cẩm	CQA	Đồng Cẩm	0.10	2021-2025	
	Trạm công an xã Ngũ Phúc	CQA	Ngũ Phúc	0.24	2021-2025	
	Trạm công an xã Đại Đức	CQA	Đại Đức	0.11	2021-2025	
	Trạm công an xã Liên Hòa	CQA	Liên Hòa	0.10	2021-2025	
	Trạm công an xã Bình Dân	CQA	Bình Dân	0.10	2021-2025	
	Trạm công an xã Kim Đính	CQA	Kim Đính	0.30	2021-2025	
	Trạm công an xã Kim Anh	CQA	Kim Anh	0.13	2021-2025	
	Trạm công an xã Kim Liên	CQA	Kim Liên	0.10	2021-2025	
	Trạm công an xã Kim Tân	CQA	Kim Tân	0.17	2021-2025	
3	Đất khu công nghiệp	SKK		869.85		
	Dự án Khu công nghiệp Kim Thành 1	SKK	Cổ Dũng Tuấn Việt Thượng Vũ	164.98	2021	CT chuyển tiếp
	Khu công nghiệp Kim Thành 2	SKK	Liên Hòa Đại Đức	536.52	2021	CT chuyển tiếp+mới
	Dự án Khu công nghiệp Cộng Hòa- Cổ Dũng	SKK	Cộng Hòa Cổ Dũng	150.00	2021-2030	
	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Lai Vu	SKK	Lai Vu	18.35	2021-2025	
4	Đất cụm công nghiệp	SKN		272.80		
	Cụm công nghiệp Kim Đính I	SKN	Kim Đính	70.00	2025-2030	
	Cụm công nghiệp Hưng Phát	SKN	Tuấn Việt	75.00	2021-2025	
	Cụm công nghiệp Cổ Phục Nam	SKN	Kim Liên	50	2025-2030	
	Cụm công nghiệp Kim Lương (Trong đê)	SKN	Kim Liên	2.80	2021-2025	CT chuyển tiếp
	Cụm công nghiệp Phúc Thành	SKN	Phúc Thành	75.00	2026-2030	
5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC		231.98		

Báo cáo tóm tắt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Kim Thành

	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh khu Ao cá	SKC	Lai Vu	6	2021-2030	
	Mở rộng cơ sở sản xuất bao bì của ông Trương Quốc Phong	SKC	Cộng Hòa	1.50	2021-2025	
	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh khu Đồng Chiềng Con Cóc	SKC	Cộng Hòa	15.00	2021-2030	
	Đất sản xuất kinh doanh khu Cầu Gáo (cạnh Nhà máy sản xuất, gia công hàng may mặc và sản xuất bao bì của Công ty TNHH Mạnh Quân xã Cộng Hòa)	SKC	Cộng Hòa	1.93	2021-2025	
	Nhà máy sản xuất, gia công hàng may mặc và sản xuất bao bì của Công ty TNHH Mạnh Quân xã Cộng Hòa	SKC	Cộng Hòa	1.59	2021-2025	
	Mở rộng Cơ sở sản xuất của ông Nguyễn Văn Bình (Cổ Dũng 0,62 ha, Tuấn Việt 0,88 ha)	SKC	Cổ Dũng Tuấn Việt	1.50	2021	CT chuyển tiếp
	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh khu Hòa xa	SKC	Cổ Dũng	0.32	2021-2025	
	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh khu Tầm Sến	SKC	Cổ Dũng	5.00	2021-2025	
	Cơ sở sản xuất đồ mộc mỹ nghệ của ông Nguyễn Danh Ngọc	SKC	Cổ Dũng	0.14	2021	CT chuyển tiếp
	Trạm cấp nước sạch	SKC	Cổ Dũng	0.08	2021	CT chuyển tiếp
	Đất sản xuất kinh doanh xứ Đức Dung	SKC	Thượng Vũ	9.50	2021-2030	
	Đất sản xuất kinh doanh xứ Mả Quạ	SKC	Thượng Vũ	4.76	2021-2025	
	Xây dựng cơ sở sản xuất trang thiết bị vật tư y tế, làm kho bãi của Công ty cổ phần dược phẩm Phúc Vinh tại xã Thượng Vũ	SKC	Thượng Vũ	1.67	2021-2025	
	QH nhà máy nước sạch	SKC	Tuấn Việt	0.80	2021-2025	
	Cơ sở sửa chữa ô tô Phạm Xá 1 khu Cửa Chùa	SKC	Tuấn Việt	0.60	2021-2025	
	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh thôn Xuân Mang, Phạm Xá 1 khu xứ Cầu	SKC	Tuấn Việt	0.60	2021-2025	
	Mở rộng Cơ sở dịch vụ vận tải kho bãi SXVLXD và KD hàng nông sản của ông Trần Đình Trọng và ông Trần Trọng Chính	SKC	Tuấn Việt	0.30	2021	
	Cơ sở sản xuất và mua bán vật tư NN, thực phẩm của ông Vũ Đình Phi	SKC	Tuấn Việt	0.35	2021	CT chuyển tiếp
	Mở rộng cơ sở SX gia công hàng may mặc và cho thuê nhà xưởng của Công ty TNHH NKD	SKC	Tuấn Việt	0.38	2021	CT chuyển tiếp
	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh đường đi vào nhà máy xử lý rác	SKC	Tuấn Việt	7.70	2021-2030	
	Nhà máy SX gạch Việt Hưng	SKC	Tuấn Việt	5.00	2021-2030	CT chuyển tiếp
	Dự án đầu tư cơ sở sản xuất phụ liệu ngành may của Công ty TNHH vận tải xuất nhập khẩu Mạnh Dũng	SKC	Kim Xuyên	2.84	2021-2030	CT chuyển tiếp
	Xây dựng cơ sở sản xuất bao bì hộp giấy, cho thuê nhà xưởng, văn phòng và ki ốt của công ty TNHH đóng tàu Thành Long	SKC	Kim Xuyên	1.04	2021	CT chuyển tiếp
	Công ty cổ phần Trung Kiên	SKC	Kim Xuyên	3.40	2021	

Báo cáo tóm tắt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Kim Thành

	Đất sản xuất kinh doanh khu Cỏ ngựa thôn Thiện Đáp	SKC	Kim Xuyên	15.05	2021-2025	
	Cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng và dịch vụ thương mại tổng hợp của bà Nguyễn Thị Phú tại xã Kim Xuyên (giáp Công ty Toàn Cầu)	SKC	Kim Xuyên	0.59	2021-2025	
	Khu Ông Cháy thôn Phương Duệ	SKC	Kim Xuyên	11.58	2021-2025	
	Đất sản xuất kinh doanhgiáp nghĩa trang liệt sỹ	SKC	Kim Xuyên	3.00	2021-2025	
	Đất sản xuất kinh doanh giáp Cty TNHH vận tải xuất nhập khẩu Mạnh Dũng	SKC	Kim Xuyên	1.37	2025-2030	CT chuyển tiếp
	Nhà máy sản xuất cầu kiện bê tông đúc sẵn Hợp Thành của công ty cổ phần bê tông Hợp Thành Hải Dương	SKC	Phúc Thành	8.90	2021-2025	
	Mở rộng làng nghề Hương thôn Dương Thái Bắc	SKC	Phúc Thành	3.23	2021-2025	
	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh Xứ Đồng Thản	SKC	Ngũ Phúc	8.26	2021-2025	
	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh Khu Đầm Đông trong	SKC	Ngũ Phúc	10.90	2021-2025	
	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh Khu Đầm Đông ngoài	SKC	Ngũ Phúc	12.45	2021-2030	CT chuyển tiếp
	Xây dựng cơ sở gia công hàng may mặc xuất khẩu và kinh doanh dịch vụ tổng hợp của công ty TNHH MTV may mặc Hùng Gia	SKC	Ngũ Phúc	3.95	2021	CT chuyển tiếp
	Xây dựng nhà máy sản xuất và lắp ráp thiết bị điện tử; sản xuất hạt nhựa nguyên sinh và các sản phẩm từ nhựa và cho thuê nhà xưởng của Công ty cổ phần xây dựng và dịch vụ Tuấn Long (Ngũ Phúc 3,72ha; Kim Đỉnh 5,28 ha)	SKC	Ngũ Phúc Kim Đỉnh	9.00	2021	CT chuyển tiếp
	Quy hoạch đất cơ sở sản xuất kinh doanh xứ Cống Vân thôn Phù Tài 2	SKC	Kim Đỉnh	16.21	2021-2030	
	Cơ sở sản xuất kinh doanh, kho bãi của ông Ngô Văn Viện	SKC	Kim Đỉnh	0,45	2021-2025	
	Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Bình Dân 2020	SKC	Bình Dân	1.06	2021	CT chuyển tiếp
	Dự án phân loại và chế biến than của ông Tạ Vinh Quang	SKC	Bình Dân	1.89	2021	CT chuyển tiếp
	Đất sản xuất kinh doanh giáp dự án của ông Tạ Vinh Quang (trong đề)	SKC	Bình Dân	1.60	2021-2025	
	Nhà máy SX bao bì carton và sản xuất thiết kế mẫu phục vụ ngành may của DNTN Ngọc Hiền	SKC	Kim Anh	2.30	2021	
	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh xứ Đầm Đò	SKC	Kim Anh	1.89	2021-2025	
	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh ngã 3 vòng xuyên giáp ứng tâm, tài quyền	SKC	Kim Anh	5.40	2021-2030	
	Xây dựng cơ sở kinh doanh dịch vụ, cho thuê nhà xưởng tại xã Kim Anh (dự án của bà Ngọc Quỳnh Anh)	SKC	Kim Anh	0.60	2021	CT chuyển tiếp
	Xây dựng nhà máy SX và gia công hàng may mặc xuất khẩu của Công ty TNHH một thành viên Quốc tế LV (giai đoạn 2)	SKC	Kim Anh	0.25	2021	

Báo cáo tóm tắt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Kim Thành

	Xây dựng nhà máy kết cấu thép cho thuê nhà xưởng của công ty CPXD kỹ thuật Tín Phát	SKC	Kim Liên	2.42	2021	
	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh (giáp công ty thương mại Phúc An)	SKC	Kim Liên	2.05	2021-2025	
	Đất SXKD khu đầu cầu	SKC	Kim Liên	2.50	2021	
	Công ty CPTM Thành Đông cơ sở 1	SKC	Kim Liên	7.76	2021-2025	CT chuyển tiếp
	Xây dựng Nhà máy sản xuất bao bì mang phức hợp VITA của công ty cổ phần Quốc tế VITA	SKC	Đồng Cẩm	1.81	2021	CT chuyển tiếp
	Dự án cơ sở gia công tôn thép tổng hợp của Công ty TNHH TM Trương Nhài giai đoạn 2	SKC	Đồng Cẩm	1.28	2021	CT chuyển tiếp
	Đất sản xuất kinh doanh xứ Ao Quần	SKC	Đồng Cẩm	18.33	2021-2030	
	Đất sản xuất kinh doanh bãi Cống Đầu	SKC	Kim Tân	3.10	2021-2025	CT chuyển tiếp
	Mở rộng cơ sở sản xuất bao bì, may mặc xuất khẩu của ông Lê Vũ Long	SKC	TT Phú Thái	0.80	2021-2025	
6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		235.52		
	Đất thương mại dịch vụ Khu Vua Là, Con Cóc, Ô Lê	TMD	Cộng Hòa	16.00	2021-2030	
	Khu kinh doanh sản xuất và thương mại dịch vụ xã Cổ Dũng- Cộng Hòa (Cộng Hòa 5,54 ha; Cổ Dũng 4,40 ha)	TMD	Cộng Hòa Cổ Dũng	9.94	2021	
	Xây dựng trung tâm thương mại tổng hợp Hoàng Minh	TMD	Cộng Hòa	0.33	2021	CT chuyển tiếp
	Xây dựng cơ sở kinh doanh hàng nông sản của bà Nguyễn Thị Diễm Hương	TMD	Cộng Hòa	0.69	2021	CT chuyển tiếp
	Xây dựng cơ sở kinh doanh tời của bà Phan Thị Thanh Nhân	TMD	Cộng Hòa	0.53	2021	CT chuyển tiếp
	Dự án đầu tư tổ hợp kinh doanh dịch vụ Hoàng Gia CENTER của Công ty TNHH dịch vụ thương mại Hồng Gia HD tại xã Cộng Hòa	TMD	Cộng Hòa	1.42	2021-2025	
	Đất thương mại dịch vụ (giáp dự án đầu tư tổ hợp kinh doanh dịch vụ Hoàng Gia CENTER của Công ty TNHH dịch vụ thương mại Hồng Gia HD tại xã Cộng Hòa)	TMD	Cộng Hòa	0.38	2021-2025	CT chuyển tiếp
	Đất thương mại dịch vụ (giáp khu công nghiệp)	TMD	Lai Vu	3.00	2021-2025	
	Đất thương mại dịch vụ phía bắc đường 5B, giáp chợ	TMD	Lai Vu	2.40	2021-2030	
	Xây dựng cơ sở kinh doanh dụng cụ thiết bị y tế của bà Bùi Thị Thùy	TMD	Thượng Vũ	0.37	2021-2025	CT chuyển tiếp
	Xây dựng cơ sở bến bãi kinh doanh VLXD của bà Vũ Thị Diễm	TMD	Thượng Vũ	1.04	2021-2025	CT chuyển tiếp
	Xây dựng bến bãi KDVLXD Than và Xi than của ông Lê Đức Tuấn và ông Lê Đức Phong	TMD	Thượng Vũ	1.29	2021-2025	CT chuyển tiếp
	Công ty HNG	TMD	Thượng Vũ	1.20	2021-2025	CT chuyển tiếp
	Cơ sở sản xuất kinh doanh nông sản, vật liệu xây dựng, dịch vụ nhà nghỉ và cho thuê xưởng để gia công cơ khí của công ty cổ phần dịch vụ và thương mại Thắng Lợi	TMD	Tuấn Việt	2.80	2021	CT chuyển tiếp

Báo cáo tóm tắt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Kim Thành

	Cơ sở sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng và hàng nông sản tại xã Tuấn Hưng của ông Đào Văn Dũng	TMD	Tuấn Việt	0.68	2021	CT chuyển tiếp
	Xây dựng cơ sở sản xuất và kinh doanh đồ gỗ mỹ nghệ, dân dụng, và công nghiệp, cho thuê nhà xưởng của ông Phạm Văn Lát (Tuấn Việt 0,47 ha; Cổ Dũng 0,49 ha)	TMD	Tuấn Việt Cổ Dũng	0.96	2021-2025	CT chuyển tiếp
	Mở rộng cơ sở dịch vụ thương mại tổng hợp, nhà hàng ăn uống vui chơi giải trí của ông Đinh Văn Dũng	TMD	Tuấn Việt	0.12	2021	CT chuyển tiếp
	Mở rộng Bến bãi KDVLXD của ông Phạm Văn Giang	TMD	Tuấn Việt	1.50	2021-2025	
	Bến bãi KDVLXD khu Bãi Nguyễn	TMD	Tuấn Việt	8.00	2021-2030	
	Bến bãi KDVLXD khu ngoài đê xứ Góc Vuông	TMD	Tuấn Việt	2.80	2021-2025	
	Dự án bến bãi kinh doanh vật liệu xây dựng tại xã Phúc Thành (dự án của ông Trần Văn Duyên)	TMD	Phúc Thành	0.60	2021	CT chuyển tiếp
	Dự án bến bãi kinh doanh vật liệu xây dựng tại xã Phúc Thành (dự án của ông Đỗ Văn Khánh)	TMD	Phúc Thành	0.60	2021	CT chuyển tiếp
	Xây dựng điểm KDDV của bà Phạm Thị Hải	TMD	TT Phú Thái Phúc Thành	0.05	2021	CT chuyển tiếp
	Bến bãi xây dựng Trần Trung Kiên	TMD	Phúc Thành	0.40	2021	
	Bến thủy nội địa Hợp Thành	TMD	Phúc Thành	6.50	2021-2025	
	Dự án bến bãi kinh doanh VLXD và khu vui chơi giải trí và dịch vụ thương mại của ông Nguyễn Văn Thiện	TMD	Ngũ Phúc	3.01	2021	CT chuyển tiếp
	Mở rộng cơ sở dịch vụ thương mại, cho thuê nhà xưởng, kho bãi, kinh doanh VLXD dịch vụ ăn uống và nuôi trồng thủy sản của bà Đỗ Thị Hồng Ngọc	TMD	Ngũ Phúc	0.52	2021	CT chuyển tiếp
	Xây dựng cơ sở sản xuất KDVLXD, SX nhôm kính và trông giữ xe ô tô của ông Nguyễn Văn Hiếu	TMD	Ngũ Phúc	0.65	2021	
	Trung tâm kinh doanh vật liệu xây dựng, thiết bị nội thất và dịch vụ vận tải của Công ty TNHH thương mại Phương Nam tại xã Ngũ Phúc	TMD	Ngũ Phúc	1.60	2021	CT chuyển tiếp
	Xây dựng cơ sở kinh doanh hàng nội thất và dịch vụ thương mại của ông Nguyễn Thành Trường	TMD	Ngũ Phúc	0.53	2021	
	Xây dựng cơ sở sản xuất, ép cọc bê tông cốt thép, kinh doanh VLXD nội thất, kho bãi và thương mại dịch vụ của ông Bùi Văn Đức	TMD	Ngũ Phúc	0.52	2021-2025	
	Dự án chế biến và kinh doanh than, vật liệu xây dựng của Công ty cổ phần đầu tư thương mại Trường Thịnh Phát (tổng 2,96 ha, trong đó nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn Lớn 1,61 ha, diện tích mở rộng 1,35 ha)	TMD	Bình Dân	2.96	2021	CT chuyển tiếp
	Xây dựng bến thủy nội địa của Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Bình Dân	TMD	Bình Dân	1.30	2021	CT chuyển tiếp
	Đất thương mại xứ Cửa Ông Mân	TMD	Bình Dân	1.75	2021-2025	

Báo cáo tóm tắt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Kim Thành

	Khu dịch vụ thương mại tổng hợp, kho bãi và cho thuê mặt bằng (Dự án của Ông Vũ Văn Lương)	TMD	Bình Dân	1.24	2021-2025	
	Xây dựng cơ sở kinh doanh thiết bị nội thất và vật liệu xây dựng của Công ty TNHH Thiên Hoàng Lan giai đoạn 2	TMD	Đồng Cẩm	0.02	2021	CT chuyển tiếp
	Xây dựng cơ sở kinh doanh ô tô, xe máy và xe đạp điện của Công ty TNHH Ngọc Linh giai đoạn 2	TMD	Đồng Cẩm	1.44	2021	CT chuyển tiếp
	Xây dựng Trung tâm tổ chức sự kiện thương mại và dịch vụ tổng hợp của Công ty cổ phần thương mại Hoàng Minh Quân HD	TMD	Đồng Cẩm	2.39	2021	CT chuyển tiếp
	Xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh đồ gỗ, nhà hàng ăn uống và kinh doanh hàng điện tử của công ty TNHH Khánh Ngọc Hưng	TMD	Đồng Cẩm	1.60	2021	CT chuyển tiếp
	Xây dựng bãi đỗ xe, kinh doanh hàng tạp hóa của ông Nguyễn Ngọc Sinh	TMD	Đồng Cẩm	0.06	2021	CT chuyển tiếp
	Phòng giao dịch Đồng Gia- Agribank Chi nhánh huyện Kim Thành Hải Dương II	TMD	Đồng Cẩm	0.50	2021	CT chuyển tiếp
	Khu thương mại dịch vụ xứ Đồng Ngọc Giá	TMD	Đồng Cẩm	17.30	2021-2030	
	Khu thương mại dịch vụ xứ Đầu Cầu Nổ	TMD	Đồng Cẩm	10.84	2021-2030	
	Dự án cửa hàng bán lẻ xăng dầu và sửa chữa bảo dưỡng, trông xe ô tô Đồng Gia của Công ty cổ phần vật tư Hà Nội giai đoạn 2	TMD	Đồng Cẩm	0.56	2021-2030	CT chuyển tiếp
	Khu dịch vụ vui chơi giải trí, ăn uống (Dự án của Ông Nguyễn Văn Ân)	TMD	Đồng Cẩm	0.17	2021-2025	
	Xây dựng cơ sở thương mại dịch vụ và tổng hợp của ông Nguyễn Đăng Nam	TMD	Đồng Cẩm	0.85		
	Đất thương mại giáp sân vận động xã Đồng Cẩm	TMD	Đồng Cẩm	0.55		
	Khu thương mại dịch vụ thôn Kỳ Côi	TMD	Tam Kỳ	0.62	2021-2025	
	Khu thương mại dịch xứ Đồng Dừa thôn Kỳ Côi	TMD	Tam Kỳ	2.74	2021-2025	
	Khu thương mại dịch xứ Đập Ngõ thôn Kỳ Côi	TMD	Tam Kỳ	1.85	2021-2030	
	Khu thương mại dịch giáp chợ cũ (Dự án của Ông Nguyễn Văn Kết)	TMD	Tam Kỳ	2.03	2021-2025	
	Khu thương mại dịch xứ Đồng Cao thôn Nghĩa Xuyên	TMD	Tam Kỳ	2.90	2021-2030	
	Khu thương mại dịch tại bãi ngoài sông Lạch Tray	TMD	Tam Kỳ	7.88	2021-2030	
	XD cơ sở KDVLXD và DVTM tổng hợp của Công ty TNHH TMĐT và DV vận tải Bình Minh	TMD	Tam Kỳ	1.35	2021	CT chuyển tiếp
	Bến bãi của ông Nguyễn Đức Phương	TMD	Tam Kỳ	0.80	2021-2025	
	Dự án SXKD, bến bãi tập kết VLXD Công ty cổ phần và Đầu tư phát triển Mạnh Hà (khu II)	TMD	Tam Kỳ	0.25	2021-2025	
	Quy hoạch LOGISTIC	TMD	Tam Kỳ	41.76	2026-2030	
			Đại Đức	8.24	2026-2030	
	Xây dựng trung tâm vui chơi giải trí, kinh doanh dịch vụ tổng hợp nhà hàng của bà Hứa Thị Thương	TMD	Kim Liên	0.35	2021	CT chuyển tiếp
	Nhà xưởng kinh doanh vật liệu cạnh cụm công nghiệp Cổ Phục Nam	TMD	Kim Liên	1.31	2021-2025	

Báo cáo tóm tắt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Kim Thành

Xây dựng tổ hợp khu vui chơi giải trí và DVTM của Công ty TNHH ĐTPPTM và dịch vụ Anh Khôi tại xã Kim Liên (giáp cụm CN Cổ Phục Nam)	TMD	Kim Liên	0.6	2021-2025	
Đất dịch vụ sau trạm y tế xã Kim Liên	TMD	Kim Liên	1.00	2021-2025	
Xây dựng Cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng và nhà hàng ăn uống của ông Phạm Chí Thành	TMD	Kim Liên	0.70	2021	CT chuyển tiếp
Đất thương mại dịch vụ khu Đầu Cầu	TMD	Kim Liên	2.00	2021-2025	
Trung tâm thương mại dịch vụ Anh Khôi	TMD	Kim Liên	0.54	2021	
Công ty TNHH TYZ	TMD	Kim Liên	1.79	2021	
Xây dựng Trung tâm thương mại dịch vụ tổng hợp Anh Khôi của bà Nguyễn Thị Đã tại xã Kim Liên	TMD	Kim Liên	0.53	2021	CT chuyển tiếp
Đất thương mại dịch vụ khu Bãi Quan, Đình Nhân	TMD	Cổ Dũng	5.90	2021-2030	
Cơ sở chế biến nông sản thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, kinh doanh dịch vụ nông nghiệp, chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản	TMD	Cổ Dũng	4.88	2021	CT chuyển tiếp
Khu vui chơi giải trí	TMD	Cổ Dũng	0.43	2021-2025	
Cảng thủy nội địa của Công ty cổ phần Ngọc Cảng	TMD	Kim Xuyên	0.41	2021	CT chuyển tiếp
Cơ sở vận tải kho bãi, nhà xưởng, sửa chữa xe ô tô và kinh doanh vật liệu xây dựng của ông Nguyễn Văn Tuấn	TMD	Kim Xuyên	0.74	2021	CT chuyển tiếp
Đất thương mại dịch vụ khu Cổ ngựa thôn Thiện Đáp	TMD	Kim Xuyên	2	2021-2025	
Đất thương mại dịch vụ xứ Đồng Lau giáp cầu phao đi xã Kim Liên	TMD	Kim Tân	3.50	2025-2030	
Dự án dịch vụ thương mại, kinh doanh vật liệu xây dựng (Dự án của ông Cao Văn Vinh)	TMD	Kim Tân	0.57	2021	
Xây dựng tổ hợp khu vui chơi giải trí và DVTM của Công ty TNHH ĐTPPTM và dịch vụ Hiếu Thảo tại xã Kim Anh (khu Cửa Tụ)	TMD	Kim Anh	1.00	2021-2025	
Đất thương mại dịch vụ xứ Cổ ngựa thôn Phan Chi	TMD	Kim Anh	4.20	2021-2025	
Đất dịch vụ xứ Đồng Bóp (giáp sông An Thành)	TMD	Kim Anh	5.00	2021-2025	
Dự án Đầu tư xây dựng Tổ hợp khu vui chơi giải trí và dịch vụ thương mại tại xã Kim Anh của Công ty TNHH đầu tư thương mại và dịch vụ An Thành	TMD	Kim Anh	0.69	2021-2025	
Đất dịch vụ thương mại giáp (Dự án Đầu tư xây dựng Tổ hợp khu vui chơi giải trí và dịch vụ thương mại tại xã Kim Anh của Công ty TNHH đầu tư thương mại và dịch vụ An Thành)	TMD	Kim Anh	0.43	2021-2025	
Đất thương mại dịch vụ khu Tân Thành	TMD	Kim Anh	2.40	2021-2025	
Bến thủy nội địa xã Kim Đính	TMD	Kim Đính	6.00	2021-2025	
Dự án đầu tư xây dựng cơ sở gia công cơ khí của hộ kinh doanh của bà Nguyễn Thị Minh	TMD	Kim Đính	0.50	2021	
Dự án Dịch vụ kinh doanh bến bãi và VLXD Bình Minh của Công ty TNHH TM&DV bến bãi Bình Minh	TMD	Đại Đức	2.15	2021	

Báo cáo tóm tắt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Kim Thành

	Dự án SXKD, bến bãi tập kết VLXD công ty cổ phần và Đầu tư phát triển Mạnh Hà (khu I)	TMD	Đại Đức	1.62	2021-2025	
7	Đất sản xuất nguyên vật liệu xây dựng, làm đồ gốm sứ	SKX		69.50		
	Khu khai thác vùng nguyên liệu phục vụ cho nhà máy SX gạch Chiến Thắng	SKX	Thượng Vũ	5.56	2021	CT chuyển tiếp
	Dự án Gạch Việt Hưng	SKX	Tuấn Việt	15.00	2026-2030	
	Khu khai thác vật liệu xây dựng Công ty Cổ phần Bình Dân	SKX	Bình Dân	5.00	2021	CT chuyển tiếp
	Khu khai thác vật liệu xây dựng Công ty TNHH Mạnh Ngân	SKX	Bình Dân	3.94	2021	CT chuyển tiếp
	Công ty Cổ phần vật tư xây dựng Bình Dân (Khu khai thác đất)	SKX	Liên Hòa	5.00	2021	CT chuyển tiếp
	Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Mạnh Ngân (Khu khai thác đất)	SKX	Liên Hòa	5.00	2021	CT chuyển tiếp
	Khu khai thác đất vật liệu xây dựng ngoài đê	SKX	Liên Hòa	20.00	2026-2030	CT chuyển tiếp
	Nhà máy SX gạch Tuynel Minh Trường Sơn, công suất 20 triệu viên QTC/ năm	SKX	Đại Đức	10.00	2021-2025	CT chuyển tiếp
8	Đất phát triển hạ tầng					
8.1	Đất giao thông	DGT		193.19		
	Bến xe khách phía nam huyện	DGT	Đồng Cẩm	2.00	2021-2030	Quy mô bến xe loại III
	Bến xe khách trung tâm huyện	DGT	Kim Anh	5.00	2021-2031	Quy mô bến xe loại III
	Đường trục Bắc Nam đi cầu Triều		Thượng Vũ	2.57	2021-2025	Quy mô đường cấp II Quy mô mặt cắt 60m
			Cổ Dũng			
	Đường trục Đông Tây của huyện	DGT	Cổ Dũng	86.35	2021-2030	Quy mô đường cấp II Quy mô mặt cắt 62m
			Tuấn Việt			
			Kim Xuyên			
			Ngũ Phúc			
			Kim Anh			
			Đồng Cẩm			
			Tam Kỳ			
	Quy hoạch mới và mở rộng tuyến Kim Liên-Liên Hòa	DGT	Kim Liên	5.85	2021-2030	Quy mô đường cấp V Quy mô mặt cắt 20,5m
			Kim Tân			
			Đồng Cẩm			
			Liên Hòa			
	Quy hoạch mới và mở rộng tuyến từ vành đai 1 TP Hải Dương đến Quốc Lộ 10	DGT	Liên Hòa	28.56	2021-2030	Quy mô đường cấp II; III Quy mô mặt cắt 62m; 45m
			Đại Đức			
			Tam Kỳ			
	Quy hoạch mới tuyến đường đi trên Sông Rạng và sông Lạch Tray	DGT	Cộng Hòa	12.25	2021-2030	Quy mô đường cấp III Nền đường 25m
			Kim Xuyên			
			Ngũ Phúc			
			Kim Đình			
			Bình Dân			

Báo cáo tóm tắt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Kim Thành

			Liên Hòa			
	Quy hoạch mới tuyến đường đi trên Sông Rạng và sông Kinh Môn	DGT	Lai Vu	18.85	2021-2030	Quy mô đường cấp III Nền đường 25m
			Thượng Vũ			
			Tuấn Việt			
			Kim Xuyên			
			Phúc Thành			
			TT Phú Thái			
			Kim Liên			
	Quy hoạch tuyến đường nối cao tốc Hà Nội- Hải Phòng với Quốc lộ 18	DGT	Phúc Thành	6.12	2021-2030	Quy mô đường cấp II Nền đường 24m
			Ngũ Phúc			
	Đường gom Quốc lộ 5	DGT	Cộng Hòa	5.80	2021-2025	
			Tuấn Việt			
			Cổ Dũng			
			Kim Xuyên			
			Phúc Thành			
			Kim Liên			
	Đường tỉnh 389	DGT	Cộng Hòa	0.88	2021-2025	Quy hoạch đạt tiêu chuẩn đường cấp III
	Đường 390E đoạn (Km5 đến Km10+650/ ngã ba giao đường huyện)	DGT	Kim Đình	2.85	2021-2030	
			Kim Tân			
	Cầu Trường Thọ	DGT		6.00	2021-2025	
	Dự án xây dựng đường gom đường sắt Hà Nội Hải phòng huyện Kim Thành tỉnh Hải Dương	DGT	Tuấn Việt	4.00	2021	CT chuyển tiếp
			Kim Xuyên			
			Phúc Thành			
			Kim Liên			
	Nâng cấp mở rộng đường 20-9 đoạn từ Quốc lộ 5 đến khu tường niệm các anh hùng liệt sỹ trên địa bàn huyện Kim Thành	DGT	Phúc Thành TT Phú Thái	0.95	2021-2025	
	Xây dựng tuyến đường giao thông từ trung tâm y tế huyện đi Quỳnh Khê 1 Kim Xuyên	DGT	Kim Xuyên	1.32	2021-2025	
	Xây dựng hạ tầng dự án cải tạo đất ngoài đê ổn định đời sống nhân dân xã Lai Vu	DGT	Lai Vu	2.96	2021	CT chuyển tiếp
	Mở rộng đường trục xã Lai Vu (từ sân vận động trung tâm xã đến Quốc lộ 5A)	DGT	Lai Vu	0.74	2021	
	Mở rộng đường từ Quốc lộ 5A đến Công khu công nghiệp Lai Vu	DGT	Lai Vu	1.85	2021-2025	
	Đường vào khu dân cư mới thôn Dưỡng Thái Trung xã Phúc Thành	DGT	Phúc Thành	0.11	2021	CT chuyển tiếp
	Nút giao thông vào huyện (chân cầu vượt)	DGT	Phúc Thành	0.45	2021	CT chuyển tiếp
	Dự án cầu vượt Quốc lộ 5 (nút giao thông lập thể)	DGT	Cổ Dũng	11,0	2021-2030	
	Đường vào và bãi đỗ xe chùa Cảnh Linh	DGT	Phúc Thành	0.93	2021-2025	
8.2	Đất thủy lợi	DTL		20.00		

Báo cáo tóm tắt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Kim Thành

	Dự án chống sạt lở, tăng cường khả năng chống lũ cho hệ thống đê huyện Kim Thành		Lai Vu; Cộng Hòa, Cò Dưng, Thượng Vũ, Tuấn Việt, Phúc Thành, Kim Liên, Kim Xuyên, Kim Đính, Bình Dân, Liên Hòa	20.00	2021-2025	
8.3	Đất công trình năng lượng	DNL		12.15		
	Các công trình năng lượng trên địa bàn các xã công (trình theo tuyến)	DNL		8.26	2021-2030	CT chuyển tiếp
	Đường dây và TBA 110KV Kim Thành Hải Dương	DNL	Kim Anh Ngũ Phúc Phúc Thành	0.26	2021	CT chuyển tiếp
	Dự án Đường dây và Trạm biến áp 110KV Kim Thành thuộc huyện Kim Thành	DNL	Kim Anh Ngũ Phúc Phúc Thành	0.8600	2021	CT chuyển tiếp CT chuyển tiếp
	Dự án Trạm biến áp 110 KV Thanh Hà và nhánh rẽ đi qua 3 huyện: huyện Thanh Hà, Kinh Môn, Nam Sách	DNL	Phúc Thành Kim Xuyên Kim Anh Ngũ Phúc	0.2700	2021	CT chuyển tiếp
	Xây dựng mới đường dây trung thế và các TBA phân phối huyện Kim Thành năm 2021	DNL	TT. Phú Thái Kim Liên Kim Anh Liên Hòa	0.1700	2021	CT chuyển tiếp
	Cải tạo lưới hạ thế huyện Kim Thành 2021	DNL	Liên Hòa Đại Đức	0.0300	2021	CT chuyển tiếp
	ĐZ và TBA 110KV Kim Thành	DNL	Kim Anh Ngũ Phúc	0.8600	2021	CT chuyển tiếp
	Dự án và trạm biến áp 110KV Thanh Hà và nhánh rẽ	DNL	Phúc Thành Kim Xuyên Kim Anh Ngũ Phúc	0.9700	2021	CT chuyển tiếp
	Mở rộng và cải tạo lưới điện trung hạ áp tỉnh Hải Dương	DNL	TT. Phú Thái	0.0500	2021	CT chuyển tiếp
	Cải tạo và nâng cấp đường dây 35kV đoạn từ cột 117 lộ 375E8.6 đến cột 17 nhánh Tam Kỳ - Đại Đức lộ 374E8.6	DNL	Kim Liên Kim Anh	0.0500	2021	
	Xây dựng đường dây 35kV mạch kép lộ 371, 373 sau trạm 110kV Kim Thành	DNL	TT. Phú Thái Kim Anh	0.09	2021	CT chuyển tiếp
	Xây dựng đường dây 35kV mạch kép lộ 375, 377 sau trạm 110kV Kim Thành	DNL	Kim Anh Kim Tân Kim Liên	0.1400	2021	CT chuyển tiếp

Báo cáo tóm tắt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Kim Thành

	Lắp đặt các bộ Recloser trên lưới điện trung áp tỉnh Hải Dương	DNL	Kim Liên	0.0100	2021	CT chuyển tiếp
	Xây dựng mới và cải tạo đường dây 35KV nhánh Tam Kỳ Đại Đức	DNL	Kim Liên Kim Tân Bình Dân Kim Đình	0.1300	2021	CT chuyển tiếp
8.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH		5.08		
	Xây dựng nhà văn hóa thôn Bắc	DVH	Cổ Dũng	0.21	2021-2025	
	Khu vui chơi giải trí trung tâm xã	DVH	Cổ Dũng	0.60	2021-2025	
	Nhà văn hóa thôn Cam Đông	DVH	Tuấn Việt	0.20	2021-2025	
	Xây dựng Tượng đài Tiếng Sấm đường 5	DVH	Tuấn Việt	1.50	2021	CT chuyển tiếp
	Văn hóa thể thao khu dân cư mới	DVH	Lai Vu	0.50	2021	CT chuyển tiếp
	Xây dựng nhà văn hóa thôn Hợp Nhất	DVH	Lai Vu	0.12	2021	
	Xây dựng nhà văn hóa truyền thống	DVH	Kim Xuyên	0.15	2021-2025	
	Xây dựng nhà văn hóa thôn Quỳnh Khê	DVH	Kim Xuyên	0.10	2021	CT chuyển tiếp
	Xây dựng nhà văn hóa thôn Dưỡng Thái Bắc	DVH	Phúc Thành	0.21	2021	CT chuyển tiếp
	Xây dựng nhà văn hóa thôn Dưỡng Mông	DVH	Ngũ Phúc	0.26	2021	CT chuyển tiếp
	Xây dựng nhà văn hóa thôn Cổ Phục Bắc	DVH	Kim Liên	0.10	2021-2025	CT chuyển tiếp
	Xây dựng nhà văn hóa thôn Thiên Đông	DVH	Kim Tân	0.20	2021-2025	CT chuyển tiếp
	Xây dựng nhà văn hóa thôn Đồng Kênh	DVH	Tam Kỳ	0.26	2021-2025	CT chuyển tiếp
	Nhà VH khu dân cư mới	DVH	Đồng Cẩm	0.25	2021-2025	
	Xây dựng nhà văn hóa thôn Thái Nguyên	DVH	Liên Hòa	0.10	2021-2025	CT chuyển tiếp
	Xây dựng nhà văn hóa thôn Lạc Thiện	DVH	Liên Hòa	0.06	2021-2025	CT chuyển tiếp
	Xây dựng nhà văn hóa thôn Trung Hạng	DVH	Liên Hòa	0.07	2021-2025	CT chuyển tiếp
	Xây dựng nhà văn hóa Trung tâm TT Phú Thái	DVH	TT Phú Thái	0.19	2021-2025	
8.5	Đất cơ sở giáo dục	DGD		13.95		
	Xây dựng trường mầm non cơ sở 2	DGD	Lai Vu	1.00	2025-2030	
	Mở rộng Trường Trung học cơ sở	DGD	Lai Vu	0.27	2021	
	Mở rộng trường mầm non Trung tâm Cộng Hòa	DGD	Cộng Hòa	0.20	2021	CT chuyển tiếp
	Mở rộng trường Tiểu học Cộng Hòa	DGD	Cộng Hòa	0.10	2021	CT chuyển tiếp
	Mở rộng trường Trung học cơ sở Cộng Hòa	DGD	Cộng Hòa	0.16	2021	CT chuyển tiếp
	Mở rộng Trường Tiểu học Thượng Vũ	DGD	Thượng Vũ	0.10	2021	CT chuyển tiếp
	Mở rộng trường THCS	DGD	Thượng Vũ	0.1	2021	CT chuyển tiếp
	Mở rộng trường mầm non	DGD	Thượng Vũ	0.25	2021	CT chuyển tiếp
	Mở rộng trường mầm non trung tâm	DGD	Cổ Dũng	0.2	2021-2025	CT chuyển tiếp
	Xây dựng điểm trường mầm non Tuấn Việt	DGD	Tuấn Việt	0.70	2021-2025	CT chuyển tiếp
	Mở rộng trường Tiểu học Tuấn Việt	DGD	Tuấn Việt	0.46	2021-2025	CT chuyển tiếp
	Mở rộng Trường Trung học cơ sở Tuấn Việt	DGD	Tuấn Việt	0.55	2021-2025	CT chuyển tiếp
	Xây dựng điểm Trường Mầm non Quỳnh Khê	DGD	Kim Xuyên	0.58	2021-2025	CT chuyển tiếp
	Xây dựng điểm Trường Mầm non Kim Xuyên (Vị trí giáp cầu Vượt)	DGD	Kim Xuyên	0.41	2021-2025	CT chuyển tiếp
	Mở rộng Trường Mầm non Trung tâm	DGD	Phúc Thành	0.31	2021-2025	CT chuyển tiếp

Báo cáo tóm tắt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Kim Thành

	Xây dựng Trường Tiểu học Phúc Thành	DGD	Phúc Thành	1.50	2021-2025	
	Mở rộng Trường Tiểu học xã Kim Anh	DGD	Kim Anh	0.05	2021-2025	CT chuyển tiếp
	Mở rộng điểm Trường mầm non thôn Lễ Độ xã Kim Anh	DGD	Kim Anh	0.09	2021-2025	CT chuyển tiếp
	Mở rộng điểm Trường mầm non Trung tâm	DGD	Kim Anh	0.27	2021-2025	CT chuyển tiếp
	Mở rộng Trường trung học xã Kim Anh	DGD	Kim Anh	0.15	2021	CT chuyển tiếp
	Mở rộng điểm Trường mầm non thôn Phan Chi xã Kim Anh	DGD	Kim Anh	0.07	2021	
	Mở rộng Trường tiểu học xã Kim Tân	DGD	Kim Tân	0.31	2021-2025	
	Mở rộng điểm trường mầm non 2 (Thiên Đông)	DGD	Kim Tân	0.26	2021-2025	
	Mở rộng Trường Tiểu học Bình Dân	DGD	Bình Dân	0.45	2021-2025	
	Mở rộng Trường Trung học cơ sở Bình Dân	DGD	Bình Dân	0.28	2021-2025	
	Xây dựng điểm trường mầm non (cơ sở thôn Kỳ Côi)	DGD	Tam Kỳ	0.30	2021-2025	
	Xây dựng Trường mầm non Liên Hòa	DGD	Liên Hòa	0.48	2021	CT chuyển tiếp
	Xây dựng Trường Trung học cơ sở Liên Hòa	DGD	Liên Hòa	0.80	2021	CT chuyển tiếp
	Xây dựng Trường tiểu học cơ sở 2 Ngũ Phúc	DGD	Ngũ Phúc	0.44	2021	CT chuyển tiếp
	Mở rộng Trường Trung học cơ sở Ngũ Phúc	DGD	Ngũ Phúc	0.04	2021	CT chuyển tiếp
	Xây dựng Trường mầm non cơ sở 2(Điểm trường mầm non Quảng Đạt)	DGD	Ngũ Phúc	0.36	2021	CT chuyển tiếp
	Mở rộng Trường Tiểu học xã Kim Liên	DGD	Kim Liên	0.38	2021	CT chuyển tiếp
	Xây dựng Trường Trung học cơ sở	DGD	Kim Liên	0.39	2021	CT chuyển tiếp
	Mở rộng Trường Tiểu học	DGD	Kim Đình	0.32	2021-2025	CT chuyển tiếp
	Xây dựng điểm Trường Mầm non Tân Tiến xã Đại Đức	DGD	Đại Đức	0.34	2021	
	Mở rộng Trường Tiểu học	DGD	Đại Đức	0.58	2021-2025	
	Xây dựng trường mầm non Đồng Gia	DGD	Đồng Cẩm	0.70	2021	
8.6	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT		8.70		
	Mở rộng sân vận động trung tâm xã	DTT	Lai Vu	0.43	2021	CT chuyển tiếp
	Xây dựng sân thể thao thôn Tường Vu	DTT	Cộng Hòa	0.3	2021-2025	
	Mở rộng sân vận động trung tâm xã	DTT	Tuấn Việt	1.12	2021-2025	
	Xây dựng sân vận động trung tâm xã	DTT	Kim Xuyên	1.6	2021-2025	
	Xây dựng sân thể thao thôn Dưỡng Thái Bắc	DTT	Phúc Thành	0.4	2021	
	Xây dựng đường vào sân vận động Trung tâm Ngũ Phúc	DTT	Ngũ Phúc	0.09	2021	
	Xây dựng sân thể thao thôn Quảng Đạt	DTT	Ngũ Phúc	0.41	2021	
	Xây dựng sân thể thao thôn Thiên Xuân	DTT	Kim Tân	0.25	2021-2025	
	Xây dựng sân thể thao thôn Hải Ninh	DTT	Kim Tân	0.25	2021-2025	
	Xây dựng sân thể thao thôn Thiên Đông	DTT	Kim Tân	0.25	2021-2025	

Báo cáo tóm tắt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Kim Thành

	Xây dựng sân thể thao thôn Trung Tuyển	DTT	Bình Dân	0.25	2021-2025	
	Mở rộng sân thể thao thôn Phong Nội	DTT	Bình Dân	0.15	2021-2025	
	Xây dựng sân vận động xã	DTT	Liên Hòa	1.2	2021	
	Mở rộng sân thể thao thôn Lạc Thiện	DTT	Liên Hòa	0.26	2021-2025	
	Xây dựng sân thể thao thôn Trung Hạng	DTT	Liên Hòa	0.30	2021-2025	
	Mở rộng sân vận động xã	DTT	Đại Đức	0.57	2021-2025	
	Xây dựng sân thể thao thôn Kim Định	DTT	Đại Đức	0.22	2021-2025	
	Mở rộng sân thể thao thôn Định Giộng	DTT	Đại Đức	0.05	2021-2025	
	Mở rộng sân thể thao thôn Đại Tiến	DTT	Đại Đức	0.10	2021-2025	
	Mở rộng sân thể thao thôn Kiến Lễ	DTT	Đại Đức	0.20	2021-2025	
	Mở rộng sân thể thao thôn Kỳ Côi	DTT	Tam Kỳ	0.15	2021-2025	
	Mở rộng sân thể thao thôn Nghĩa Xuyên	DTT	Tam Kỳ	0.15	2021-2025	
8.7	Đất chợ	DCH		11.19		
	Dự án đầu tư xây dựng chợ nông sản, cho thuê ki ốt của Doanh nghiệp tư nhân Hải Ninh	DCH	Đồng Cẩm	7.26	2021	CT chuyển tiếp
	Chợ xã Kim Tân	DCH	Kim Tân	1.00	2021-2025	
	Chợ xã Kim Xuyên	DCH	Kim Xuyên	0.18	2021-2025	
	Xây dựng chợ	DCH	Tuấn Việt	1.20	2021-2025	
	Xây dựng chợ	DCH	Thượng Vũ	1.20	2021-2025	
	Xây dựng chợ	DCH	Đại Đức	0.25	2021-2025	
	Chợ xã Tam Kỳ	DCH	Tam Kỳ	0.10	2021-2025	
8.8	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV		14.43		
	Khu vui chơi giải trí các khu, điểm dân cư mới xã Phúc Thành	DKV	Phúc Thành	1.20	2021-2030	CT chuyển tiếp + mới
	Khu vui chơi giải trí các khu, điểm dân cư mới xã Kim Xuyên	DKV	Kim Xuyên	1.00	2021-2030	CT chuyển tiếp + mới
	Khu vui chơi giải trí các khu, điểm dân cư mới xã Cộng Hòa	DKV	Cộng Hòa	0.70	2021-2030	CT chuyển tiếp + mới
	Khu vui chơi giải trí các khu, điểm dân cư mới xã Đồng Cẩm	DKV	Đồng Cẩm	1.00	2021-2030	CT chuyển tiếp + mới
	Khu vui chơi giải trí các khu, điểm dân cư mới xã Bình Dân	DKV	Bình Dân	0.50	2021-2030	CT chuyển tiếp + mới
	Khu vui chơi giải trí các khu, điểm dân cư mới xã Kim Lương	DKV	Kim Lương	1.00	2021-2030	CT chuyển tiếp + mới
	Khu vui chơi giải trí các khu, điểm dân cư mới xã Kim Định	DKV	Kim Định	1.20	2021-2030	CT chuyển tiếp + mới
	Khu vui chơi giải trí các khu, điểm dân cư mới xã Cổ Dũng	DKV	Cổ Dũng	0.50	2021-2030	CT chuyển tiếp + mới
	Khu vui chơi giải trí các khu, điểm dân cư mới xã Kim Anh	DKV	Kim Anh	1.73	2021-2030	CT chuyển tiếp + mới

Báo cáo tóm tắt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Kim Thành

	Khu vui chơi giải trí các khu, điểm dân cư mới xã Tam Kỳ	DKV	Tam Kỳ	1.00	2021-2030	CT chuyển tiếp + mới
	Khu vui chơi giải trí các khu, điểm dân cư mới xã Đại Đức	DKV	Đại Đức	0.50	2021-2030	CT chuyển tiếp + mới
	Khu vui chơi giải trí các khu, điểm dân cư mới xã Liên Hòa	DKV	Liên Hòa	0.50	2021-2031	
	Khu vui chơi giải trí các khu, điểm dân cư mới xã Ngũ Phúc	DKV	Ngũ Phúc	0.30	2021-2030	CT chuyển tiếp + mới
	Khu vui chơi giải trí các khu, điểm dân cư mới xã Lai Vu	DKV	Lai Vu	0.90	2021-2030	CT chuyển tiếp + mới
	Khu vui chơi giải trí các khu, điểm dân cư mới xã Thượng Vũ	DKV	Thượng Vũ	0.45	2021-2030	CT chuyển tiếp + mới
	Khu vui chơi giải trí các khu, điểm dân cư mới TT Phú Thái	DKV	TT Phú Thái	1.20	2021-2030	CT chuyển tiếp + mới
	Khu vui chơi giải trí các khu, điểm dân cư mới Kim Tân	DKV	Kim Tân	0.45	2021-2030	CT chuyển tiếp + mới
	Khu vui chơi giải trí các khu, điểm dân cư mới Tuấn Việt	DKV	Tuấn Việt	0.30	2021-2030	CT chuyển tiếp + mới
9	Đất rác thải	DRA		5.24		
	Xây dựng bãi rác khu Đồng Tráng	DRA	Cộng Hòa	0.30	2021-2025	CT chuyển tiếp
	Xây dựng bãi rác thôn Vũ Xá, Thắng Yên, Bộ Hồ	DRA	Thượng Vũ	0.40	2021-2025	CT chuyển tiếp
	Xây dựng bãi rác thôn Giữa	DRA	Cổ Dũng	0.26	2021-2025	CT chuyển tiếp
	Xây dựng bãi rác thôn Cam Đông, Cam Thượng, Bò Nông, Phương Khê, Vang Phan	DRA	Tuấn Việt	0.25	2021-2025	CT chuyển tiếp
	Xây dựng bãi rác Cống Cộc, Đập Cái	DRA	Phúc Thành	0.26	2021-2025	CT chuyển tiếp
	Xây dựng bãi rác thôn Bằng Lai, thôn Dưỡng Mông	DRA	Ngũ Phúc	0.50	2021-2025	CT chuyển tiếp
	Xây dựng bãi rác thôn Quyết Tâm, thôn Lễ Độ	DRA	Kim Anh	0.20	2021-2025	CT chuyển tiếp
	Xây dựng bãi rác khu Đồng Cao, Đồng Quảng, bãi rác tập trung cho khu vực xã Kim Khê cũ	DRA	Kim Liên	0.35	2021-2025	CT chuyển tiếp
	Xây dựng bãi rác thôn Hải Ninh, Thiên Xuân, Thiên Đông, Viên Chữ	DRA	Kim Tân	0.82	2021-2025	CT chuyển tiếp
	Xây dựng bãi rác thôn Chuân Thừng	DRA	Kim Đình	0.30	2021-2025	CT chuyển tiếp
	Xây dựng bãi rác khu Đồng Kênh, Đồng Thầy, Lò Ngồi	DRA	Đồng Cẩm	0.60	2021-2025	CT chuyển tiếp
	Xây dựng bãi rác thôn Nại Đông	DRA	Tam Kỳ	0.30	2021-2025	CT chuyển tiếp
	Xây dựng bãi rác thôn Phú Nội	DRA	Bình Dân	0.30	2021-2025	CT chuyển tiếp
	Xây dựng bãi rác xứ Đồng Mắc Thương, xứ vườn cây	DRA	Đại Đức	0.40	2021-2025	CT chuyển tiếp
10	Đất ở tại nông thôn	ONT		674.49		

Báo cáo tóm tắt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Kim Thành

	Điểm dân cư mới thôn Hợp Nhất xã Lai Vu (tổng dự án: 2,59 ha, trong đó: ONT 0,92 ha, đất thương mại dịch vụ 0,04 ha; hạ tầng kỹ thuật 1,63ha)	ONT	Lai Vu	2.59	2021	CT chuyển tiếp
	Điểm dân cư mới thôn Minh Thành xã Lai Vu (Tổng dự án: 0,98 ha trong đó: ONT 0,45 ha, hạ tầng kỹ thuật 0,52 ha)	ONT	Lai Vu	0.98	2021	CT chuyển tiếp
	Khu dân cư mới phía bắc đường 5B thôn Minh Thành xã Lai Vu	ONT	Lai Vu	9.50	2021	CT chuyển tiếp
	Xây dựng các điểm dân cư mới thôn Hợp Nhất, thôn Minh Thành, thôn Quyết Tâm (trong đó dự kiến đất ONT 3,0 ha, đất xây dựng hạ tầng 5,50 ha)	ONT	Lai Vu	8.50	2021-2030	CT chuyển tiếp
	Khu dân cư xã Cộng Hòa-Cổ Dũng giai đoạn 2	ONT	Cổ Dũng	0.43	2021	CT chuyển tiếp
		ONT	Cộng Hòa	0.07		
	Xây dựng khu dân cư mới xã Cộng Hòa giai đoạn 2	ONT	Cộng Hòa	0.33	2021	CT chuyển tiếp
	Xây dựng khu dân cư mới xã Cộng Hòa - thượng Vũ (dự kiến đất ở 10ha; đất hạ tầng... 20ha)	ONT	Cộng Hòa	17.50	2021-2025	
		ONT	Thượng Vũ	12.50	2026-2030	
	Xây dựng các điểm dân cư mới Khu Đồng Muối, Vườn Hênh, Cầu Chè, khu sau Chùa (trong đó dự kiến đất ONT 3,35 ha, đất xây dựng hạ tầng 6,20 ha)	ONT	Cộng Hòa	9.55	2021-2030	CT chuyển tiếp+ mới
	Xây dựng các điểm dân cư mới khu Đồng Thày, khu Tầm Sến, khu Công Làng, khu Đồng Hóp, khu chợ cũ.. (trong đó dự kiến đất ONT 2,51 ha, đất xây dựng hạ tầng 5,0 ha)	ONT	Cổ Dũng	7.50	2021-2030	CT chuyển tiếp+ mới
	Xây dựng điểm dân cư mới thôn Thượng Đổ, thôn Vũ Xá, thôn Bộ Hồ (trong đó dự kiến đất ONT 3,50 ha, đất xây dựng hạ tầng 6,35 ha)	ONT	Thượng Vũ	8.55	2021-2030	CT chuyển tiếp+ mới
	Điểm dân cư mới thôn Vang Phan, thôn Cam Thượng; thôn Cam Đông; thôn Phương Khê; thôn Phạm Xá; thôn Bùng Rựa; thôn Xuân Mang; trạm y tế xã Việt Hưng cũ, khu chợ cũ (trong đó dự kiến đất ONT 3,5 ha, đất xây dựng hạ tầng 7,97 ha)	ONT	Tuấn Việt	11.47	2021-2030	CT chuyển tiếp+ mới
	Khu dân cư mới xã Tuấn Việt khu trường mầm non trung tâm (trong đó dự kiến đất ONT 3.5 ha, đất xây dựng hạ tầng 6.50 ha)	ONT	Tuấn Việt	10.00	2021-2030	CT chuyển tiếp+ mới
	Khu dân cư mới xã Tuấn Việt đường đi vào xã Việt Hưng cũ (trong đó dự kiến đất ONT 6.0 ha, đất xây dựng hạ tầng 14.0 ha)	ONT	Tuấn Việt	20.00	2026-2030	
	Khu dân cư phía Tây thị trấn (Tổng dự án: 41,50 ha trong đó dự kiến: ONT 13,69 ha, hạ tầng kỹ thuật... 25,41ha)	ONT	Kim Xuyên	12.13	2021	CT chuyển tiếp
		ONT	Phúc Thành	29.37		
	Khu dân cư mới Dương Thái Nam, xã Phúc Thành (Tổng dự án: 3,09 ha trong đó dự kiến: ONT 1,08 ha; hạ tầng kỹ thuật,... 2,01 ha)	ONT	Phúc Thành	3.09	2021	CT chuyển tiếp

Báo cáo tóm tắt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Kim Thành

	Điểm dân cư mới ven sông An Thành thôn Dưỡng Thái Nam xã Phúc Thành (Tổng dự án: 2,52 ha trong đó: ONT 0,88 ha, hạ tầng kỹ thuật....1,64 ha) (điều chỉnh cục bộ các lô CX5, TTVH, CC13 thuộc QH chung XD đô thị Phú Thái) đất ở 0,7 ha, hạ tầng 1,7 ha	ONT	Phúc Thành	2.52	2021	CT chuyển tiếp
	Xây dựng khu dân cư mới xã Phúc Thành giai đoạn 2	ONT	Phúc Thành	1.21	2021	CT chuyển tiếp
	Xây dựng các điểm dân cư mới thôn Dưỡng Thái Bắc, thôn Dưỡng Thái Nam (trong đó dự kiến đất ONT 3.75 ha, đất xây dựng hạ tầng 8.75 ha)	ONT	Phúc Thành	12.5	2021-2025	CT chuyển tiếp + mới
	Xây dựng khu dân cư mới xã Kim Anh ven đường tránh cầu An Thành	ONT	Kim Anh	6.24	2021	CT chuyển tiếp
	Xây dựng khu dân cư mới xã Kim Anh (vị trí giáp cây xăng - vòng xuyên Quốc lộ 17B) - (Đất ở 1,0 ha, hạ tầng kỹ thuật 1,85ha	ONT	Kim Anh	2.85	2021	CT chuyển tiếp
	Xây dựng các điểm dân cư mới xã Kim Anh (trong đó dự kiến đất ONT 3,65 ha, đất xây dựng hạ tầng 6,70ha)	ONT	Kim Anh	10.48	2021-2030	CT chuyển tiếp
	Xây dựng khu dân cư mới thôn Phù Tái 2 xã Kim Đính (Tổng dự án: 3,88 ha, trong đó: ONT 1,27 ha, hạ tầng kỹ thuật 2,61 ha)	ONT	Kim Đính	3.88	2021	CT chuyển tiếp
	Xây dựng khu dân cư mới xã Kim Đính (Tổng dự án: 50,0 ha, trong đó: ONT 17,50 ha, hạ tầng kỹ thuật 32,50 ha)	ONT	Kim Đính	50	2021-2025	
	Xây dựng khu dân cư thương mại xã Kim Đính (Tổng dự án: 21,01ha, trong đó dự kiến: ONT 7,45 ha, hạ tầng kỹ thuật... 13,55ha)	ONT	Kim Đính	21	2021-2025	
	Xây dựng các điểm dân cư mới thôn Phù Tái I, Phù Tái II; thôn Chuẩn Thừng (trong đó dự kiến đất ONT 5.0 ha, đất xây dựng hạ tầng 11,43 ha)	ONT	Kim Đính	16.43	2021-2030	CT chuyển tiếp + mới
	Xây dựng các điểm dân cư mới thôn Quảng Đát, thôn Bằng Lai, thôn Dưỡng Mông (trong đó dự kiến đất ONT 2.55 ha, đất xây dựng hạ tầng 5.91 ha)	ONT	Ngũ Phúc	8.46	2021-2030	CT chuyển tiếp + mới
	Xây dựng khu dân cư mới xứ Đàm Ngoại, Đàm Đình (trong đó dự kiến đất ONT 6,0 ha, đất xây dựng hạ tầng 14.50 ha)	ONT	Ngũ Phúc	20.5	2021-2025	CT chuyển tiếp + mới
	Xây dựng các điểm dân cư mới khu Ông Ảnh thôn Phú Nội, khu Trại lợn thôn Phát Minh, thôn Phong Nội (trong đó dự kiến đất ONT:2,30 ha, đất xây dựng hạ tầng 4,25 ha)	ONT	Bình Dân	6.55	2021-2030	CT chuyển tiếp + mới
	Xây dựng khu dân cư mới tại xã Bình Dân-Đồng Cẩm (Tổng diện tích QH là 8,30 ha trong đó dự kiến đất ONT 2,89 ha, đất hạ tầng kỹ thuật5,39 ha)	ONT	Bình Dân	8.14	2021	CT chuyển tiếp
			Đồng Cẩm	0.16		
	Xây dựng điểm dân cư mới thôn Hải Ninh, Viên Chử, Thiên Xuân, Thiên Đông (trong đó dự kiến đất ONT 2.0 ha, đất xây dựng hạ tầng 3.7 ha)	ONT	Kim Tân	5.7	2021-2030	CT chuyển tiếp + mới
	Xây dựng khu dân cư mới khu Riềng Chôi thôn Hải Ninh (trong đó dự kiến đất ONT 5.0 ha, đất xây dựng hạ tầng.... 10.0 ha)	ONT	Kim Tân	15	2021-2030	CT chuyển tiếp + mới

Báo cáo tóm tắt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Kim Thành

	Khu dân cư mới mới khu Đồng Cát, khu Cửa Quý(trong đó dự kiến đất ONT 9.4 ha, đất xây dựng hạ tầng 21.92 ha)	ONT	Kim Tân	31.32	2026-2030	
	Xây dựng các điểm dân cư mới thôn Hưng Hòa, thôn Thái Nguyên, thôn Trung Hạng, thôn Bắc Thắng, thôn Lạc Thiện (trong đó dự kiến đất ONT 3,57 ha, đất xây dựng hạ tầng 6,63 ha)	ONT	Liên Hòa	10.27	2021-2030	
	Xây dựng các điểm dân cư mới thôn Đại Đồng; thôn Minh Tiến; thôn Quảng Bình; thôn Đồng Lại; thôn Phú Gia; thôn Đồng Xá Bắc; thôn Đồng Xá Nam (trong đó dự kiến đất ONT 9,5 ha, đất xây dựng hạ tầng 23,50 ha)	ONT	Đồng Cẩm	33	2021-2030	CT chuyển tiếp + mới
	Khu đô thị - Dịch vụ thương mại (Tổng dự án: 160,0 ha trong đó dự kiến: ONT 49 ha, hạ tầng kỹ thuật.. 111,0 ha)	ONT	Đồng Cẩm Tam Kỳ	160	2021-2030	
	Xây dựng khu dân cư mới xã Đồng Cẩm trong đó dự kiến: ONT 14 ha, hạ tầng kỹ thuật.. 26,0 ha)	ONT	Đồng Cẩm	40	2021-2030	
	Xây dựng khu dân cư mới xứ Dộc Hạ xã Đồng Cẩm giai đoạn 2	ONT	Đồng Cẩm	0.25	2021	CT chuyển tiếp
	Khu dân cư mới thôn Nại Đông xã Tam Kỳ (Tổng dự án: 11,01 ha, trong đó: ONT 3,90 ha, hạ tầng kỹ thuật... 7,11 ha)	ONT	Tam Kỳ	11.1	2021	CT chuyển tiếp
	Xây dựng khu dân cư xã Tam Kỳ (vị trí giáp Quốc lộ 17B - đối diện UBND xã Tam Kỳ)	ONT	Tam Kỳ	10	2026-2030	
	Xây dựng điểm dân cư mới thôn Kỳ Côi; thôn Nại Đông; thôn Nghĩa Xuyên (trong đó dự kiến đất ONT 2,5 ha, đất xây dựng hạ tầng 3,87 ha)	ONT	Tam Kỳ	6.37	2021-2030	CT chuyển tiếp + mới
	Xây dựng các điểm dân cư mới khu Đồng Chèm, khu Đồng Than, xứ Đồng Núi, khu sau trại, khu Đường Thay (trong đó dự kiến đất ONT 5,80 ha, đất xây dựng hạ tầng 10,70 ha)	ONT	Đại Đức	16.5	2021-2030	CT chuyển tiếp + mới
11	Đất ở đô thị	ODT		99.10		
	Khu dân cư mới giáp nghĩa trang liệt sỹ (vị trí quy hoạch sân vận động TT cũ)	ODT	TT Phú Thái	1.3	2021-2025	
	Xây dựng khu dân cư mới phía Đông thị trấn Phú Thái Tổng diện tích QH là 18,86 ha trong đó dự kiến đất ODT 6,6 ha, đất hạ tầng kỹ thuật 12,06 ha)	ODT	TT Phú Thái	18.86	2021.00	CT chuyển tiếp
	Xây dựng khu dân cư mới phía Đông thị trấn Phú Thái 74,80 ha (Trong đó dự kiến đất ONT 26,18 ha, đất xây dựng hạ tầng 48,62 ha)	ODT	TT Phú Thái	29.51	2021-2030	CT chuyển tiếp + mới
		ODT	Kim Liên Kim Anh	49.43		
12	Đất trụ sở cơ quan					
	Trụ sở Kho bạc Nhà nước huyện Kim Thành		Phúc Thành	0,35	2021.00	CT chuyển tiếp
13	Đất tôn giáo	TON		2.89		
	Mở rộng chùa Hương Phúc	TON	Lai Vu	0.19	2021-2025	CT chuyển tiếp
	Mở rộng chùa Kim Liên	TON	Cộng Hòa	0.09	2021-2025	CT chuyển tiếp
	Mở rộng chùa Quang Minh, chùa Liên Hoa, chùa Thiện	TON	Thượng Vũ	0.60	2021-2025	CT chuyển tiếp
	Mở rộng chùa Linh Ứng thôn Bắc	TON	Cổ Dũng	0.18	2021-2025	CT chuyển tiếp
	Mở rộng chùa Bình Quang,, chùa Phúc Châu, chùa Vọng Giang	TON	Tuấn Việt	0.03	2021-2025	CT chuyển tiếp

Báo cáo tóm tắt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Kim Thành

	Mở rộng chùa Kim Liên, chùa Tiên Linh	TON	Kim Xuyên	0.32	2021-2025	CT chuyển tiếp
	Mở rộng chùa Phúc Khê, chùa Kim Vân	TON	Kim Liên	0.07	2021-2025	CT chuyển tiếp
	Mở rộng chùa Quang Minh, bãi đỗ xe chùa Quang Khánh thôn Dường Mông và chùa Quang Khánh thôn Quảng Đạt	TON	Ngũ Phúc	1.07	2021-2025	CT chuyển tiếp
	Mở rộng chùa Thiện	TON	Kim Anh	0.01	2021-2025	CT chuyển tiếp
	Mở rộng chùa Khánh Quang, chùa Diên Khánh, chùa Tân Đồng, chùa Quang Minh	TON	Kim Tân	0.30	2021-2025	CT chuyển tiếp
	Mở rộng chùa Đồng Tổ	TON	Bình Dân	0.01	2021-2025	CT chuyển tiếp
	Mở rộng chùa Vinh Khánh	TON	Liên Hòa	0.02	2021-2025	CT chuyển tiếp
14	Đất nghĩa trang nghĩa địa	NTD		18.46		
	Mở rộng nghĩa địa các thôn	NTD	Lai Vu	0.80	2021-2030	CT chuyển tiếp
	Mở rộng nghĩa địa các thôn	NTD	Cộng Hòa	1.50	2021-2030	CT chuyển tiếp
	Mở rộng nghĩa địa các thôn	NTD	Thượng Vũ	1.00	2021-2030	CT chuyển tiếp
	Mở rộng nghĩa địa các thôn	NTD	Cổ Dũng	1.21	2021-2030	CT chuyển tiếp
	Mở rộng nghĩa địa các thôn	NTD	Tuấn Việt	1.25	2021-2030	CT chuyển tiếp
	Mở rộng nghĩa địa các thôn	NTD	Kim Xuyên	1.20		CT chuyển tiếp
	Mở rộng nghĩa địa các thôn	NTD	Phúc Thành	1.15	2021-2030	CT chuyển tiếp
	Mở rộng nghĩa địa các thôn	NTD	Ngũ Phúc	0.90	2021-2030	CT chuyển tiếp
	Mở rộng nghĩa địa các thôn	NTD	Kim Anh	0.82	2021-2030	CT chuyển tiếp
	Mở rộng nghĩa địa các thôn	NTD	Kim Liên	1.06	2021-2030	CT chuyển tiếp
	Mở rộng nghĩa địa các thôn	NTD	Kim Tân	1.00	2021-2030	CT chuyển tiếp
	Mở rộng nghĩa địa các thôn	NTD	Kim Đình	1.00	2021-2030	CT chuyển tiếp
	Mở rộng nghĩa địa các thôn	NTD	Bình Dân	1.00	2021-2030	CT chuyển tiếp
	Mở rộng nghĩa địa các thôn	NTD	Tam Kỳ	1.15	2021-2030	CT chuyển tiếp
	Mở rộng nghĩa địa các thôn	NTD	Đồng Cẩm	1.71	2021-2030	CT chuyển tiếp
	Mở rộng nghĩa địa các thôn	NTD	Liên Hòa	0.80	2021-2030	CT chuyển tiếp
	Mở rộng nghĩa địa các thôn	NTD	Đại Đức	0.91	2021-2030	CT chuyển tiếp
15	Đất tín ngưỡng	TIN		0,36		
	Xây dựng đình An Thái	TIN	TT Phú Thái	0.24	2021	
	Xây dựng Đình thôn Kỳ Côi	TIN	Tam Kỳ	0,12	202-2025	
16	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		170.69		
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng Khu Bãi Lẽ ; xứ Đàm Bắc; xứ Đồng Thớt	NTS	Cổ Dũng	2.46	2021-2025	CT chuyển tiếp
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng Bãi Ngoài Đê	NTS	Thượng Vũ	8.74	2021-2025	CT chuyển tiếp
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng Xứ Năm Ràng và xứ Đồng Sau thôn Bùng Dưa; Dáng điều Quang Phan	NTS	Tuấn Việt	4.74	2021-2025	
	Cơ sở NTS ông Bùi Thanh Thảo	NTS	Đại Đức	9.30	2021-2025	CT chuyển tiếp
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng Xứ Hang Bóp; thôn Lẽ Độ; Quang Khải; xứ Đàm Đồ thôn Quang Khải, khu bãi Quỳnh Khê	NTS	Kim Anh	8.03	2021-2025	CT chuyển tiếp
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, Xứ Cửa Cay Giáp chùa Hương Khánh, Xứ Góc Si	NTS	Bình Dân	12.43	2021-2025	CT chuyển tiếp
	Dự án nuôi trồng thủy sản của ông Nguyễn Văn Lớn	NTS	Bình Dân	2.49	2021-2025	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng Khu Văn Sim; Khu Bãi Dân; Khu Bãi Bắc; Khu Đồng Pháo Khu Đồng Thuyền; Khu Bãi Ông Xuyên	NTS	Tam Kỳ	11.79	2021-2025	CT chuyển tiếp

Báo cáo tóm tắt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Kim Thành

	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng Xứ Đồng Ba Quà, Xứ Đồng Vị, Xứ Đầu Bàng, Xứ Rộng Làng, Xứ đồng Công, Xứ Đồng Me, Xứ Canh Đồng, Xứ Ông Lâu, Xứ Ngòi Đầy	NTS	Liên Hòa	57.81	2021-2025	CT chuyển tiếp
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng Xứ đồng Bãi Đường Quán thôn Dưỡng Mông; Xứ Đồng bãi Cống cùng thôn Bằng Lai	NTS	Ngũ Phúc	5.10	2021-2025	CT chuyển tiếp
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng khu Đồng Khăm, xứ bãi San, xứ Quán Đích	NTS	Kim Tân	41.20	2021-2025	CT chuyển tiếp
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng Xứ Lò Voi	NTS	Đồng Cẩm	6.60	2021-2025	
17	Đất nông nghiệp khác	NKH		111.82		
	Xây dựng trang trại chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản xứ Đầu Cầu	NKH	Kim Đình	26.15	2021-2025	
	Khu chăn nuôi tập trung thôn Thiện Đáp, xứ Đồng Lò thôn Quỳnh Khê	NKH	Kim Xuy ^a n	9.25	2021-2025	
	Đất sản xuất nông nghiệp sinh thái khu Đồng Đất thôn Quỳnh Khê 2	NKH	Kim Xuy ^a n	13.28		
	Đất sản xuất nông nghiệp sinh thái và chăn nuôi tập trung kinh doanh khu Đồng Lò thôn Quỳnh Khê 2	NKH	Kim Xuy ^a n	16.89		
	Khu chăn nuôi tập trung xứ Bãi Vùng	NKH	Kim Anh	3.00	2021-2025	
	Khu chăn nuôi tập chung đội 7 thôn Phương Tân	NKH	Kim Liên	0.68	2021-2025	
	Xây dựng cơ sở chăn nuôi gia súc của ông Ngô Văn Đại	NKH	Đại Đức	8.14	2021-2025	CT chuyển tiếp
	Xây dựng cơ sở chăn nuôi gia súc của ông Đồng Xuân Công	NKH	Đại Đức	5.10	2021-2025	CT chuyển tiếp
	Dự án Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi và nuôi trồng thủy sản của ông Ngô Đình Thiện tại xã Kim Tân	NKH	Kim Tân	4.61	2021-2025	CT chuyển tiếp
	Khu chăn nuôi tập trung Xứ Sông Ngần	NKH	Đồng Cẩm	2.75	2021-2025	
	Đất trang trại chăn nuôi tập trung	NKH	Liên Hòa	10.00	2021-2025	
	Khu chăn nuôi tập trung xứ Diễn Trà, xứ Cửa Chùa An Bình	NKH	Tuấn Việt	4.47	2021-2025	
	Khu chăn nuôi tập chung Xứ đồng chân dê thôn Quảng Đạt, Xứ đồng Bãi Đầm Quýt thôn Bằng Lai	NKH	Ngũ Phúc	7.50	2021-2025	

PHẦN IV

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Xác định giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ môi trường, điều tra đánh giá và sử dụng hợp lý tài nguyên đất, nước trên địa bàn huyện để sử dụng có hiệu quả và bền vững. Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai, không ngừng nâng cao độ phì của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp. Hạn chế sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp. Thường xuyên kiểm tra, giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp sản xuất có yếu tố có thể gây ô nhiễm môi trường để kịp thời xử lý và khắc phục. Giám sát chặt chẽ phân đánh giá tác động môi trường và giải pháp xử lý chất thải, nước thải trong các dự án đầu tư, kiên quyết loại bỏ các dự án không đáp ứng yêu cầu về môi trường. Tuyên truyền người dân có ý thức bảo vệ môi trường, bảo vệ đất. Xây dựng bể chứa rác thải ngoài đồng để chứa chai lọ, bao bì thuốc trừ sâu và các rác thải khác. Khuyến khích việc nhập khẩu công nghệ và thiết bị xử lý chất thải, phát triển các cơ sở dịch vụ xử lý chất thải. Có chính sách xử phạt thích đáng với những hành vi gây tổn hại đến đất đai và môi trường.

2. Xác định giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất

*. Giải pháp về tổ chức thực hiện Trên cơ sở quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất hàng năm được UBND tỉnh phê duyệt, Ủy ban nhân dân huyện Kim Thành có trách nhiệm công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện tại trụ sở cơ quan, trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân huyện và công bố công khai nội dung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện có liên quan đến xã, thị trấn tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc sử dụng đất, bảo vệ môi trường và việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Tăng cường sự phối hợp giữa kế hoạch phát triển kinh tế, phát triển đô thị, đầu tư hạ tầng kỹ thuật với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong cả giai đoạn và hàng năm để nâng cao tính thực tiễn, hiệu quả sử dụng đất. Đưa các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất vào hệ thống chỉ tiêu kế hoạch phát triển KT-XH của huyện. Ưu tiên thực hiện các công trình, dự án, các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội phải đầu tư trước một bước.

Xây dựng kế hoạch và có cơ chế tài chính hỗ trợ nhà đầu tư trong nước thực hiện các dự án lớn.

***. Giải pháp về chính sách**

Chỉ đạo và thực hiện đồng bộ nội dung quản lý Nhà nước về đất đai. Triển khai thực hiện việc quản lý đất đai: giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo đúng thẩm quyền và căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt. Cần có các chính sách ưu đãi để tạo sức hút phát triển công nghiệp, dịch vụ, có chính sách bồi thường,

hỗ trợ thỏa đáng, kịp thời đối với đất đai cần thu hồi. Ưu tiên bố trí quỹ đất tái định cư cho các hộ bị giải tỏa, thu hồi đất. Đầu tư cơ sở hạ tầng để nhanh chóng ổn định đời sống nhân dân.

***. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư**

Căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, các cấp, các ngành ưu tiên bố trí kinh phí để thực hiện các công trình dự án.

Tăng cường kêu gọi vốn đầu tư của các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội có liên quan đến kế hoạch sử dụng đất.

Huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ vốn ngân sách, vốn của doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết, vốn đầu tư nước ngoài, vốn của nhân dân.

Quản lý tốt thị trường nhà và đất để nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tạo vốn từ quỹ đất, góp phần giảm chi phí đầu tư vào cho các nhà sản xuất.

Tăng cường quản lý và giám sát việc sử dụng vốn theo quy định của pháp luật, kiên quyết xử lý những trường hợp vi phạm để bảo toàn và phát huy đồng vốn một cách hiệu quả.

Tăng cường công khai tài chính, ngân sách các cấp, tiếp tục đổi mới chính sách ưu đãi, hỗ trợ tài chính cho việc thực hiện chính sách xã hội, giải quyết việc làm cho người lao động.

***. Về khoa học kỹ thuật và công nghệ**

Chính sách khuyến khích áp dụng các kỹ thuật công nghệ, phù hợp với phát triển mạnh ưu thế về đa dạng sinh học trong phát triển nông nghiệp.

Chính sách đề ưu tiên đón trước các công nghệ tiên tiến hiện đại trong đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghiệp, đô thị.

Chính sách xử phạt những hành vi gây tổn hại đến đất đai, môi trường, từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong công tác địa chính và quản lý đất đai, tổ chức các khóa đào tạo chuyên đề về ứng dụng công nghệ mới, giúp người sử dụng nắm bắt nhanh và làm chủ công nghệ vận hành.

Ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là các chương trình có tác dụng nâng cao năng suất, chất lượng công tác quy hoạch, giúp triển khai nhanh và đồng bộ về quy hoạch giữa các cấp.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. KẾT LUẬN

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện Kim Thành được xây dựng dựa trên Nghị quyết đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XXV, nhiệm kỳ 2020-2025 về mục tiêu chiến lược phát triển bền vững huyện Kim Thành đến năm 2025 và những năm tiếp theo.

- Kết quả của phương án thể hiện được chiến lược sử dụng đất của huyện trong kỳ quy hoạch, có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển KT-XH, ổn định chính trị, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái. Đồng thời là công cụ quan trọng để huyện thực hiện công tác quản lý nhà nước về đất đai theo pháp luật.

- Kết quả của phương án đã sử lý, tổng hợp được hầu hết các nghiên cứu, đề án và phương hướng phát triển của các cấp, trên cơ sở cân đối hài hoà giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai, đảm bảo được tính thực tiễn và có khả thi.

- Để đảm bảo cho quá trình CNH-HĐH, đất nông nghiệp tiếp tục có xu hướng giảm, nhưng với việc đẩy mạnh thâm canh tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, ứng dụng các thành tựu KH-KT vào sản xuất.

- Đất phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn được cân nhắc cho từng vùng, từng điểm, đảm bảo phù hợp với điều kiện đặc thù của huyện.

Các khu vực đô thị sau khi được đầu tư phát triển sẽ thực sự trở thành điểm sáng, văn minh, hiện đại không chỉ thu hút được sự đầu tư mà còn tạo ra được sự ảnh hưởng lớn đến quá trình đô thị hoá nông thôn ở các khu vực khác.

- Đất dành cho tiểu thủ công nghiệp, du lịch, DV-TM được tính theo phương án có tính khả thi cao nhất. Trong đó sẽ hình thành một số khu, cụm có quy mô tập trung, vị trí thuận lợi, bố trí đủ đất cho tiểu thủ công nghiệp và làng nghề truyền thống, thu hút nhiều ngành có công nghệ cao. Các loại đất chuyên dùng khác được xem xét và tính toán cho mọi loại đất quốc phòng an ninh đến giao thông, thuỷ lợi, nghĩa trang nghĩa địa - trên cơ sở đáp ứng đủ nhu cầu, phù hợp với phát triển KT-XH của cả giai đoạn và từng năm, đảm bảo tính hợp lý và tiết kiệm đất.

2. KIẾN NGHỊ

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý sử dụng đất đai, tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sử dụng đất, UBND huyện Kim Thành kiến nghị: Đề nghị UBND tỉnh sớm xem xét và phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện để UBND huyện có cơ sở thực hiện vai trò quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện cũng như có cơ sở pháp lý cho việc thực hiện các nội dung của phương án góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển KT-XH của huyện.